

Phần bốn  
ĐỊA LÝ CÁC VÙNG KINH TẾ

Bài 45.

**VẤN ĐỀ KHAI THÁC THỂ MẠNH  
Ở TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ**

**A. KIẾN THỨC CƠ BẢN**

**1. Khái quát chung**

- Gồm 15 tỉnh thành : Đông Bắc 11 tỉnh, Tây Bắc 4 tỉnh.
- Đây là vùng có diện tích lớn nhất trong các vùng kinh tế nước ta (101 000 km<sup>2</sup>).
- Vùng có vị trí địa lý đặc biệt : Có biên giới chung với Lào, Trung Quốc, giao lưu dễ dàng với Đồng bằng sông Hồng, có cửa ngõ thông ra biển.
- Vùng có tài nguyên thiên nhiên đa dạng : Đất đai, khí hậu, khoáng sản, rừng, biển, du lịch...
- Là địa bàn sinh sống của nhiều dân tộc ít người với những nét độc đáo về văn hoá, có truyền thống trong sản xuất và chinh phục thiên nhiên. Tuy nhiên, vẫn còn một số tộc người sống du canh, du cư.
- Đây là vùng thưa dân (dân số trên 12,0 triệu người; Mật độ dân số khác nhau giữa Đông Bắc và Tây Bắc, giữa miền núi và trung du (ở miền núi mật độ 50 – 100 người/km<sup>2</sup>, ở trung du 100 – 300 người/km<sup>2</sup>), điều này gây hạn chế về lao động và thị trường tại chỗ.
- Cơ sở hạ tầng kĩ thuật tuy có tiến bộ nhưng vẫn còn yếu, có sự đối lập giữa trung du với miền núi.

**2. Vấn đề khai thác các thể mạnh**

**a) Thể mạnh về khai thác, chế biến khoáng sản và thủy điện**

Khoáng sản

Đây là vùng giàu khoáng sản nhất nước ta. Các khoáng sản chính là than, sắt, thiếc, đồng - vàng, chì - kẽm, apatit, vật liệu xây dựng...

Vùng than Quảng Ninh có trữ lượng và chất lượng tốt nhất Đông Nam Á. Hiện nay, sản lượng than đạt trên 34,0 triệu tấn (2005), phục vụ cho các nhà máy nhiệt điện như: nhiệt điện Uông Bí (150 MW), nhiệt điện Uông Bí mở rộng (300 MW), nhiệt điện Cao Ngạn (116 MW), nhiệt điện Na Dương (110 MW), nhiệt điện Cẩm Phả (600 MW)...và xuất khẩu khoảng 30%.

Sắt có nhiều nơi (Yên Bái, Thái Nguyên, Hà Giang), được khai thác để phục vụ cho Trung tâm gang thép Thái Nguyên.

Thiếc được khai thác ở Tĩnh Túc (Cao Bằng) mỗi năm trên 1000 tấn.

Apatit được khai thác ở Cam Đường (Lào Cai) mỗi năm 600000 tấn để sản xuất phân lân.

Ngoài ra còn có các mỏ : chì - kẽm (Bắc Cạn), đồng - vàng (Lào Cai), đồng - niken (Sơn La)...

Thủy điện

Các sông suối có trữ năng thủy điện lớn (hệ thống sông Hồng 11,0 triệu kW, trong đó

Trang 1

sông Đà 6,0 triệu kW). Các nhà máy thủy điện đã xây dựng: Thác Bà (sông Chảy, 110 MW) Hoà Bình (Sông Đà, 1,9 triệu kW); các nhà máy đang được xây dựng : Tuyên Quang (Sông Gâm, 300 MW), Sơn La (Sông Đà, 2,4 triệu kW).

Việc phát triển mạnh thủy điện tạo động lực cho sự phát triển của vùng nhất là với việc khai thác chế biến khoáng sản.

### **b) Thế mạnh về cây công nghiệp, cây dược liệu, rau quả cận nhiệt và ôn đới**

Là vùng có thế mạnh đặc biệt để phát triển các cây công nghiệp cận nhiệt và ôn đới :

Đất đai phần lớn là đất phe-ra-lit trên đá phiến, đá vôi và các đá mẹ khác, ngoài ra còn có đất phù sa cổ (ở trung du), đất phù sa ở dọc các thang lũng và các cánh đồng ở miền núi như Than Uyên, Nghĩa Lộ, Điện, Trùng Khánh,...

Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có mùa đông lạnh và chịu ảnh hưởng sâu sắc của địa hình vùng núi. Vì vậy cả Đông Bắc và Tây Bắc đều có thế mạnh để phát triển cây công nghiệp, dược liệu và cây ăn quả có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới

Đây là vùng chuyên canh chè số 1 của nước ta (trồng nhiều ở Thái Nguyên, Yên Bái, Phú Thọ...).

Trên vùng núi giáp biên giới Việt – Trung (Cao Bằng, Lạng Sơn) và dãy Hoàng Liên Sơn trồng nhiều cây dược liệu quý : Tam thất, đương quy, thảo quả, hồi...; cây ăn quả cận nhiệt (đào, lê, táo, mận); Sa Pa có thể trồng rau vụ đông, hoa suốt năm.

Khả năng mở rộng diện tích và nâng cao năng suất cây công nghiệp, cây ăn quả, cây dược liệu của vùng còn rất lớn. Việc phát triển các loại cây trồng trên sẽ cho phép phát triển nền nông nghiệp hàng hoá có hiệu quả cao của vùng và có tác dụng hạn chế nạn du canh, du cư trong vùng.

Những khó khăn lớn: hiện tượng rét đậm, rét hại, sương muối và tình trạng thiếu nước trong mùa đông. mạng lưới các cơ sở chế biến nông sản chưa cân xứng với thế mạnh của vùng, giao thông vận tải còn bất cập...

### **c) Thế mạnh về chăn nuôi**

Ở độ cao 600 m - 700 m có nhiều đồng cỏ thuận lợi phát triển chăn nuôi trâu, bò thành từng đàn; Năm 2005, đàn trâu 1,7 triệu con, chiếm trên 50%; đàn bò 90,0 vạn con, chiếm 16% cả nước.

Nhờ trồng nhiều hoa màu lương thực (ngô) nên đàn lợn khá đông khoảng 5,8 triệu con, chiếm 22% cả nước.

### **d) Thế mạnh về kinh tế biển**

Ngành đánh bắt hải sản, nhất là đánh bắt xa bờ khá phát triển, có ngư trường Hải Phòng - Quảng Ninh khá giàu tiềm năng.

Du lịch biển đảo phát triển mạnh ở vùng vịnh Hạ Long (một phần vùng vịnh Hạ Long đã được công nhận là Di sản thiên nhiên của thế giới).

Cảng Cái Lân đang được xây dựng tạo đà cho sự phát triển của khu công nghiệp Cái Lân.

## **B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM**

**Câu 1.** Tỉnh nằm trong tiểu vùng Tây Bắc.

- A. Hoà Bình..    B. Tuyên Quang.    C. Phú Thọ.    D. Lào Cai

- Câu 2.** Nét nổi bật về kinh tế - xã hội của Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- A. Là vùng có dân cư thưa nhất nước ta, mật độ trung bình dưới 100 người/km<sup>2</sup>.
  - B. Cơ sở vật chất kĩ thuật đã có nhiều tiến bộ, nhất là ở trung du.
  - C. Có nguồn tài nguyên thiên nhiên đa dạng phong phú.
  - D. Địa bàn cư trú của các dân tộc ít người thuộc nhóm ngữ hệ Nam Á.
- Câu 3.** Thế mạnh chính về kinh tế của tiểu vùng Tây Bắc là :
- A. Khai thác thủy năng.
  - B. Trồng cây công nghiệp.
  - C. Chăn nuôi đại gia súc.
  - D. Khai thác khoáng sản.
- Câu 4.** Yếu tố có ý nghĩa quyết định để Trung du và miền núi Bắc Bộ trở thành vùng chuyên canh chè số 1 của nước ta là :
- A. Đất phe-ra-lit màu mỡ.
  - B. Khí hậu có mùa đông lạnh.
  - C. Địa hình đồi núi là chủ yếu.
  - D. Truyền thống canh tác lâu đời.
- Câu 5.** Ngành chăn nuôi lợn phát triển mạnh ở Trung du và miền núi Bắc Bộ nhờ :
- A. Có nhiều đồng cỏ tươi tốt.
  - B. Có đất đai rộng lớn.
  - C. Có nhiều hoa màu lương thực.
  - D. Có khí hậu thích hợp.
- Câu 6.** Loại khoáng sản có trữ lượng lớn có liên quan chặt chẽ với trung tâm công nghiệp Việt Trì là :
- A. Sắt.
  - B. Đồng, vàng.
  - C. Đồng, niken
  - D. Apatit.
- Câu 7.** Tuyến đường có vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng Tây Bắc là :
- A. Quốc lộ 2.
  - B. Quốc lộ 3.
  - C. Quốc lộ 5.
  - D. Quốc lộ 6.
- Câu 8.** Ba cửa khẩu quan trọng nằm trên biên giới Việt - Trung theo thứ tự từ Đông sang Tây là
- A. Lào Cai, Móng Cái, Lạng Sơn.
  - B. Móng Cái, Lạng Sơn, Lào Cai.
  - C. Lạng Sơn, Móng Cái, Lào Cai.
  - D. Lạng Sơn, Lào Cai, Móng Cái.
- Câu 9.** Trung tâm công nghiệp không thuộc vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- A. Hạ Long.
  - B. Thái Nguyên.
  - C. Nam Định.
  - D. Việt Trì.
- Câu 10.** Một trong những đặc điểm của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- A. Là một trong hai vùng kinh tế của nước ta hoàn toàn không giáp biển.
  - B. Có diện tích lớn nhất trong số 7 vùng kinh tế của nước ta.
  - C. Là vùng chuyên canh cây công nghiệp ngắn ngày lớn nhất nước.
  - D. Tiếp giáp với những vùng có kinh tế phát triển năng động của Trung Quốc và Lào.
- Câu 11.** Đây không phải là thế mạnh của Trung du và miền núi Bắc Bộ là :
- A. Chăn nuôi gia súc lớn; trồng cây công nghiệp, cây dược liệu và cây ăn quả cận nhiệt và ôn đới.
  - B. Than đá và thủy năng.
  - C. Du lịch và kinh tế biển.
  - D. Chăn nuôi gia cầm (gà, vịt), cây công nghiệp hàng năm (đay, mía).

- Câu 12.** Đông Bắc có điều kiện thuận lợi để phát triển các ngành :
- A. Chăn nuôi trâu, bò, gia cầm.      B. Du lịch sinh thái và kinh tế biển.
  - C. Trồng cây công nghiệp hàng năm.
  - D. Cây công nghiệp, chăn nuôi trâu, du lịch và kinh tế biển.
- Câu 13.** Địa hình của vùng Tây Bắc có đặc điểm :
- A. Cao ở phía tây bắc, thấp dần về phía đông nam, ở giữa là dòng chảy của sông Đà.
  - B. Cao ở ba phía (bắc, tây - nam và phía đông), thấp ở giữa.
  - C. Cao ở phía đông bắc, thấp dần về phía tây nam, ở giữa là các cao nguyên đá vôi.
  - D. Địa hình giống như những lòng máng khổng lồ, bốn phía đều có núi cao bao bọc.
- Câu 14.** Nguyên nhân chính gây ra hiện tượng lũ ống, lũ quét ở Tây Bắc là do :
- A. Địa hình núi cao, cắt xẻ dữ dội.
  - B. Các dòng chảy có hướng đào lòng về phía thượng lưu.
  - C. Lớp phủ rừng bị tàn phá mạnh.
  - D. Mưa mùa tập trung với cường độ lớn.
- Câu 15.** Trung du và miền núi Bắc Bộ có nguồn thủy năng rất lớn là do :
- A. Địa hình đồi núi cao, phân tầng.
  - B. Địa hình dốc, nhiều thác ghềnh có những mặt bằng rộng, lưu lượng nước lớn.
  - C. Nhiều sông ngòi, lượng mưa lớn.
  - D. Địa hình dốc, lưu lượng dòng chảy lớn.
- Câu 16.** Nguồn nước khoáng có giá trị cho nghỉ dưỡng, chữa bệnh ở Tây Bắc là :
- A. Quang Hanh, Kim Bôi.                      B. Kim Bôi.
  - C. Kim Bôi, Thanh Tân.                      D. Thanh Tân, Mỹ Lâm.
- Câu 17.** Nguồn nước khoáng có giá trị cho nghỉ dưỡng, chữa bệnh ở Đông Bắc là :
- A. Bình Châu, Quang Hanh.                B. Quang Hanh, Mỹ Lâm.
  - C. Mỹ Lâm, Kim Bôi.                         D. Kim Bôi, Vĩnh Hào.
- Câu 18.** Miền núi Bắc Bộ không thuận lợi cho phát triển cây công nghiệp hàng năm là do :
- A. Đất đai không thuận lợi.
  - B. Người dân chưa có kinh nghiệm sản xuất.
  - C. Địa hình dốc, khó khăn trong việc làm thủy lợi, đất đai dễ bị xói mòn.
  - D. Khí hậu không thuận lợi.
- Câu 19.** Sự khác nhau về tài nguyên khoáng sản giữa Đông Bắc và Tây Bắc là :
- A. Đông Bắc chủ yếu là than đá ; Tây Bắc chủ yếu là apatit, đồng, chì, kẽm.
  - B. Đông Bắc có cả kim loại đen, màu và nhiên liệu ; Tây Bắc chủ yếu là kim loại màu.
  - C. Đông Bắc có nhiều quặng sắt ; Tây Bắc lại rất giàu quặng titan và đất hiếm.
  - D. Đông Bắc phong phú và đa dạng, nhưng khó khăn trong khai thác ; Tây Bắc

(ngược lại).

- Câu 20.** Ngành công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản phát triển mạnh ở Trung du và miền núi Bắc Bộ do:
- A. Đây là mặt hàng chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu hàng xuất khẩu của cả nước.
  - B. Là nơi có nhà máy luyện kim lớn nhất cả nước.
  - C. Là nơi thu hút mạnh nguồn vốn đầu tư nước ngoài trong khai thác và chế biến khoáng sản.
  - D. Có nhiều mỏ khoáng sản với trữ lượng và giá trị kinh tế cao đang được khai thác.
- Câu 21.** Sản lượng than đá của vùng Đông Bắc chủ yếu cung cấp cho :
- A. Công nghiệp luyện kim và nhà máy nhiệt điện.
  - B. Các nhà máy nhiệt điện và xuất khẩu.
  - C. Công nghiệp hóa chất và xuất khẩu.
  - D. Các nhà máy nhiệt điện và công nghiệp hóa chất.
- Câu 22.** Khoáng sản trữ lượng lớn chỉ có ở vùng Tây Bắc nước ta là :
- A. Quặng đồng, niken.
  - B. Nước nóng, nước khoáng.
  - C. Đất hiếm.
  - D. Quặng tan và asbet.
- Câu 23.** Thế mạnh nổi bật nhất của Tây Bắc so với các vùng khác trong cả nước là :
- A. Nhiệt điện.
  - B. Thủy điện.
  - C. Cây công nghiệp.
  - D. Cây dược liệu.
- Câu 24.** Nguồn tài nguyên năng lượng quan trọng nhất của Tây Bắc là:
- A. Than đá ở Điện Biên.
  - B. Thủy điện trong lưu vực sông Đà.
  - C. Đất hiếm ở Lai Châu.
  - D. Uraniom.
- Câu 25.** Trung tâm công nghiệp mang tính chuyên môn hóa cao ra đời trong những năm đầu xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc là :
- A. Hòa Bình và Thác Bà.
  - B. Việt Trì và Thái Nguyên.
  - C. Việt Trì và Hải Dương.
  - D. Thái Nguyên và Nam Định.
- Câu 26.** Nhà máy thủy điện lớn xây dựng trên sông Gâm và sông Chày là :
- A. Na Hang và Thác Bà.
  - B. Thác Bà và Tạ Bú.
  - C. Tạ Bú và Hòa Bình.
  - D. Hòa Bình và Na Hang.
- Câu 27.** Cây lương thực (có hạt) của vùng Tây Bắc trồng nhiều ở :
- A. Mộc Châu.
  - B. Điện Biên.
  - C. Lai Châu.
  - D. Hòa Bình.
- Câu 28.** Trung du và miền núi Bắc Bộ có điều kiện thuận lợi để phát triển các loại cây trồng có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới là do :
- A. Khí hậu nhiệt đới, ẩm, nền nhiệt cao và ổn định.
  - B. Đất phe-ra-lit đỏ vàng và đất đỏ đá vôi màu mỡ.
  - C. Đất phe-ra-lit nâu đỏ khá màu mỡ, khí hậu mát lạnh.
  - D. Khí hậu mát lạnh, đất đai thích hợp.

- Câu 29.** Để khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên ở Trung du và miền núi Bắc Bộ, trước hết cần phải :
- A. Sử dụng tốt nguồn lao động tại chỗ.
  - B. Bố trí các cơ sở công nghiệp chế biến gần gũi vùng nguyên liệu.
  - C. Đào tạo cán bộ khoa học - kĩ thuật.
  - D. Hoàn thiện cơ sở hạ tầng về giao thông và năng lượng.
- Câu 30.** Ở Trung du và miền núi Bắc Bộ, biện pháp đem lại hiệu quả cao về KT-XH và môi trường là:
- A. Phát triển giao thông vận tải lên các vùng dân tộc ít người.
  - B. Trang bị kĩ thuật tiên tiến để khai thác các nguồn tài nguyên thiên nhiên.
  - C. Chuyển một phần nương rẫy thành vườn cây ăn quả và cây công nghiệp.
  - D. Đẩy mạnh thâm canh cây lương thực cận ở những nơi có điều kiện thích hợp.
- Câu 31.** Để ổn định cuộc sống lâu dài cho đồng bào dân tộc ở miền núi Bắc Bộ, cần phải :
- A. Vận động đồng bào dân tộc vùng cao định canh, định cư.
  - B. Chuyển một phần nương rẫy thành vườn cây công nghiệp và cây ăn quả.
  - C. Đẩy mạnh thâm canh cây lương thực ở những nơi có điều kiện thuận lợi.
  - D. Tất cả các ý trên.
- Câu 32.** Biện pháp trước mắt để ổn định đời sống cho đồng bào dân tộc ở miền núi Bắc Bộ là:
- A. Tiến hành định canh, định cư phát triển kinh tế lên vùng cao.
  - B. Chuyển một phần nương rẫy thành vườn cây công nghiệp và cây ăn quả.
  - C. Đẩy mạnh thâm canh cây lương thực ở những nơi có điều kiện thuận lợi về nguồn nước.
  - D. Đẩy mạnh trồng cây công nghiệp và cây ăn quả trên các vùng đất trống.
- Câu 33.** Nguyên nhân dẫn tới sự khác nhau về cơ cấu cây công nghiệp giữa Trung du và miền núi Bắc Bộ với Tây Nguyên trước hết là do:
- A. Khác nhau về vị trí địa lí rồi mới đến địa hình và đất đai.
  - B. Khác nhau về đất đai, khí hậu rồi đến địa hình.
  - C. Khác nhau về khí hậu đến đất đai và địa hình.
  - D. Chủ yếu là do sự khác nhau về đất đai.
- Câu 34.** Ở Trung du và miền núi Bắc Bộ, những ngành đang được phát triển mạnh là :
- A. Trồng cây công nghiệp, chăn nuôi gia súc, kinh tế biển.
  - B. Trồng cây ăn quả cận nhiệt đới và chăn nuôi bò, lợn.
  - C. Trồng cây dược liệu và chăn nuôi ngựa, dê và gia cầm.
  - D. Trồng cây chè, quế, hồi, chăn nuôi gia súc nhỏ và thủy sản.

**C. ĐÁP ÁN**

1. A	2. B	3. A	4. B	5. C	6. D
------	------	------	------	------	------

7. D	8. B	9. C	10. B	11. D	12. D
13. B	14. C	15. D	16. B	17. B	18. C
19. B	20. D	21. B	22. C	23. B	24. B
25. B	26. A	27. B	28. D	29. D	30. C
31. D	32. C	33. C	34. A		

Bài 46, 47.

**VẤN ĐỀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ THEO NGÀNH  
Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG**

**A. KIẾN THỨC CƠ BẢN**

**1. Các thế mạnh và hạn chế chủ yếu của vùng**

**a) Về vị trí địa lí**

Đồng bằng sông Hồng gồm 11 tỉnh thành (2007); diện tích 15000 km<sup>2</sup>, dân số (2006) là 18,2 triệu người (chiếm 4,5% diện tích tự nhiên và 21,6% số dân cả nước). Ngày 01/08/2008, đã sát nhập tỉnh Hà Tây, huyện Mê Linh (Vĩnh Phúc) và 4 xã Tiên Xuân, Yên Bình, Yên Trung, Đông Xuân (huyện Lương Sơn, Hoà Bình) vào thành phố Hà Nội. Như vậy số đơn vị hành chính của vùng chỉ còn 10 tỉnh, thành

Vùng có vị trí địa lí đặc biệt, thuận lợi cho sự phát triển kinh tế : Là cầu nối giữa Đông Bắc, Tây Bắc với Bắc Trung Bộ; Nằm ở vị trí trung tâm miền Bắc, có Hà Nội là thủ đô của cả nước; Giáp biển, có cảng Hải Phòng là vịnh cửa ngõ thông ra biển của vùng và cả Bắc Bộ.

Nằm trong vùng có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có một mùa đông lạnh (nhiệt độ trung bình của 3 tháng mùa đông lạnh 18<sup>0</sup>C); Vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của tai biến do thiên nhiên : bão, lũ lụt, hạn hán.

**b) Tài nguyên thiên nhiên**

Đất đai là tài nguyên quan trọng nhất, đất phù sa màu mỡ, 70% đất nông nghiệp có độ phì từ trung bình trở lên. Đất nhiễm phèn, nhiễm mặn ít.

Nguồn nước: Rất phong phú nhờ hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình; chất lượng nước (cả nước trên mặt lẫn nước ngầm) tốt. Nước khoáng, nước nóng có ở Hải Phòng, Ninh Bình, Thái Bình,...

Biển: Bờ biển dài khoảng 400 km, có ngư trường Hải Phòng - Quảng Ninh, giàu tiềm năng, có cảng Hải Phòng, có khu du lịch Đồ Sơn.

Khoáng sản : Có trữ lượng lớn về than nâu, đá vôi, sét, cao lanh. Khí đốt ở Tiền Hải đã được khai thác, có tiềm năng về dầu khí ở thềm lục địa.

Hạn chế: là vùng thiếu nguyên liệu cho việc phát triển công nghiệp, phần lớn nguyên liệu đều phải nhập từ các vùng khác. Một số tài nguyên bị suy thoái do khai thác quá mức.

**c) Kinh tế - xã hội**

Lao động dồi dào, có truyền thống kinh nghiệm, chất lượng lao động dẫn đầu cả nước.

Có cơ sở hạ tầng vào loại tốt nhất nước, có hàng loạt quốc lộ huyết mạch đã được nâng cấp (quốc lộ 1, 2, 3, 5, 6, 10, 18,...), mạng lưới đường sắt, đường thủy, đường hàng không phát triển

manh.

Cơ sở vật chất - kĩ thuật ngày càng hoàn thiện như hệ thống thủy lợi, các trạm, trại bảo vệ cây trồng vật nuôi, các nhà máy, xí nghiệp với năng lực đáng kể,...

Là vùng được khai thác từ lâu đời, tập trung nhiều di tích văn hoá lịch sử, các làng nghề truyền thống; Các trường đại học, viện nghiên cứu. Mạng lưới đô thị khá phát triển

Hạn chế: dân số quá đông, mật độ quá cao (mật độ quá cao 1192 người/km<sup>2</sup> - 2005) đã gây sức ép lớn lên phát triển kinh tế - xã hội. Việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm, chưa phát huy hết thế mạnh của vùng.

## 2. Vấn đề chuyển dịch cơ cấu kinh tế và các định hướng chính

### a. Thực trạng.

Cơ cấu kinh tế theo ngành của vùng trong thời gian qua đã chuyển dịch theo hướng tích cực. Tuy nhiên sự chuyển dịch còn chậm, cơ cấu còn lạc hậu, nhiều tỉnh nông nghiệp vẫn còn chiếm trên 50% GDP và 80% lao động

### b. Các định hướng chính.

Xu hướng chung: giảm tỉ trọng khu vực I, tăng nhanh tỉ trọng khu vực II và III trên cơ sở đảm bảo tăng trưởng kinh tế nhanh bền vững gắn với việc giải quyết các vấn đề xã hội. Chỉ tiêu đến năm 2010 tỉ trọng 3 khu vực trên lần lượt là 20%, 34%, 46%.

Việc chuyển dịch trong nội bộ từng ngành có sự khác nhau, nhưng trọng tâm là phát triển và hiện đại hóa công nghiệp chế biến; phát triển các ngành công nghiệp khác và dịch vụ gắn với yêu cầu phát triển nền nông nghiệp hàng hóa.

Đối với khu vực I : Giảm tỉ trọng trồng trọt, tăng tỉ trọng chăn nuôi và thủy sản; riêng trồng trọt thì giảm tỉ trọng lương thực tăng tỉ trọng cây công nghiệp, cây thực phẩm, cây ăn quả.

Đối với khu vực II : Hình thành các ngành trọng điểm dựa trên thế mạnh về tài nguyên và dân cư như : chế biến lương thực - thực phẩm, dệt may, giày da, cơ khí, kĩ thuật điện - điện tử, vật liệu xây dựng.

Đối với khu vực III : Đẩy mạnh phát triển du lịch, trung tâm chính là Hà Nội và phụ cận, Hải Phòng. Phát triển mạnh các ngành dịch vụ (tài chính, ngân hàng, giáo dục - đào tạo...)

## B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

**Câu 1.** Phạm vi lãnh thổ của Đồng bằng sông Hồng (tính đến 08/2008) bao gồm:

- A. 9 tỉnh, thành phố.                      B. 10 tỉnh, thành phố.  
C. 11 tỉnh, thành phố.                    D. 12 tỉnh, thành phố.

**Câu 2.** Loại tài nguyên giá trị hàng đầu ở Đồng bằng sông Hồng là :

- A. Đất đai.                      B. Khí hậu.                      C. Nguồn nước.                      D. Khoáng sản.

**Câu 3.** Tuyến quốc lộ nằm hoàn toàn trong vùng Đồng bằng sông Hồng là :

- A. Quốc lộ 2.                      B. Quốc lộ 5.                      C. Quốc lộ 6.                      D. Quốc lộ 18.

**Câu 4.** Ngành nào dưới đây là ngành công nghiệp trọng điểm của Đồng bằng sông Hồng ?

- A. Vật liệu xây dựng.                      B. Hoá chất.  
C. Luyện kim.                                      D. Năng lượng.

- Câu 5.** Phải đặt vấn đề chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở Đồng bằng sông Hồng vì :
- A. Đây là vùng có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển công nghiệp dịch vụ, nhưng hiện nay còn phát triển chậm hơn các vùng khác.
- B. Đây là vùng trọng điểm số 2 về lương thực, thực phẩm của cả nước nhưng sản xuất lương thực ngày càng gặp khó khăn.
- C. Cơ cấu kinh tế tuy đã chuyển dịch theo hướng tích cực nhưng còn chậm, chưa phát huy hết các thế mạnh của vùng.
- D. Để phát huy các thế mạnh và khắc phục những hạn chế, nhằm đưa nền kinh tế phát triển tương xứng với vị trí và tiềm năng.
- Câu 6.** Loại khoáng sản có giá trị kinh tế cao đang được khai thác ở Đồng bằng sông Hồng là
- A. Than nâu và khí đốt.                      B. Đá vôi, đất sét, cao lanh.
- C. Đá vôi và than nâu.                      D. Than nâu, đất sét, cao lanh.
- Câu 7.** Về mặt xã hội, sức ép dân số đã làm cho Đồng bằng sông Hồng :
- A. Có thu nhập bình quân đầu người hằng tháng thấp nhất nước.
- B. Có tỉ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị cao nhất nước.
- C. Có lương thực bình quân đầu người thấp nhất nước.
- D. Tỉ lệ người lớn biết chữ thấp hơn mức bình quân cả nước.
- Câu 8.** Hạn chế lớn nhất của Đồng bằng sông Hồng trong việc phát triển kinh tế - xã hội là :
- A. Những tai biến do thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa gây ra.
- B. Cơ cấu kinh tế chuyển biến chậm, nông nghiệp còn chiếm tỉ trọng lớn.
- C. Mật độ dân số quá cao gây sức ép lên đời sống kinh tế - xã hội.
- D. Tài nguyên thiên nhiên bị suy thoái, thiếu hầu hết các nguồn nguyên liệu.
- Câu 9.** Đặc điểm khí hậu của ĐB sông Hồng có những nét tương đồng với :
- A. Tiểu vùng Tây Bắc.                      B. Tiểu vùng Đông Bắc.
- C. Vùng Bắc Trung Bộ.                      D. Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- Câu 10.** Dựa vào bảng số liệu sau đây về một số chỉ tiêu của Đồng bằng sông Hồng và cả nước.

Các chỉ tiêu	Đồng bằng sông Hồng		Cả nước	
	1995	2005	1995	2005
Dân số (nghìn người)	16 137	18 039	71 996	83 009
Diện tích cây lương thực (nghìn ha)	1 288	1 220	7 322	8 371
Sản lượng lương thực (nghìn tấn)	5 340	6 533	26 141	39 548
Bình quân lương thực (kg/người)	331	362	363	475

Nhận định đúng nhất là :

- A. Đồng bằng sông Hồng có tốc độ tăng chậm hơn cả nước trong tất cả chỉ tiêu.
- B. Dân số là chỉ tiêu tăng chậm nhất của Đồng bằng sông Hồng trong giai đoạn 1995 - 2005.
- C. Diện tích cây lương thực của Đồng bằng sông Hồng tăng chậm hơn sản lượng lương thực.
- D. Sản lượng lương thực của ĐB sông Hồng tăng chậm hơn cả nước vì năng suất thấp và tăng chậm hơn.

**Câu 11.** Phạm vi lãnh thổ của Đồng bằng sông Hồng được xác định bằng :

- A. Ranh giới của các lưu vực sông Hồng và sông Thái Bình.
- B. Ranh giới của các thành phố, thị xã ở rìa.
- C. Ranh giới của các vùng đồi núi thấp.
- D. Ranh giới hành chính.

**Câu 12.** Tài nguyên khoáng sản ở Đồng bằng sông Hồng không nhiều là do :

- A. Lịch sử khai thác lâu đời.
- B. Địa hình thấp, bằng phẳng.
- C. Chịu ảnh hưởng không đáng kể của vận động tạo núi Hi-ma-lay-a.
- D. Mới được hình thành trên nền sụt võng trong thời gian gần đây.

**Câu 13.** Hiện nay, vùng chịu lụt úng nghiêm trọng nhất vào mùa mưa bão là vùng:

- A. Đồng bằng sông Hồng.
- B. Đồng bằng sông Cửu Long.
- C. Vùng trũng ở Bắc Trung Bộ.
- D. Đồng bằng hạ lưu các sông lớn ở duyên hải Nam Trung Bộ.

**Câu 14.** Đất nông nghiệp có độ phì cao và trung bình ở ĐB sông Hồng chiếm :

- A. Gần 75% diện tích.
- B. Khoảng 70% diện tích.
- C. Trên 65% diện tích.
- D. Dưới 60% diện tích.

**Câu 15.** Nhân tố có ý nghĩa quyết định đến quy mô, cơ cấu và phân bố ngành trồng trọt ở Đồng bằng sông Hồng là :

- A. Khí hậu.
- B. Nguồn nước.
- C. Thị trường tiêu thụ.
- D. Đất đai.

**Câu 16.** Hệ thống đê điều khá vững chắc ở Đồng bằng sông Hồng đã làm cho đất phù sa trong đê :

- A. Ngày càng bị bạc màu.
- B. Thường xuyên bị thiếu nước.
- C. Thường xuyên được phù sa bồi đắp.
- D. Thường xuyên bị ngập úng.

**Câu 17.** Đất bạc màu ở Đồng bằng sông Hồng tập trung chủ yếu ở :

- A. Phía tây bắc.
- B. Phía đông nam.
- C. Phía đông bắc.
- D. Phía tây nam.

**Câu 18.** Để tăng diện tích đất sử dụng trong nông nghiệp ở Đồng bằng sông Hồng, biện pháp quan trọng nhất là :

- A. Cần tiến hành cải tạo đất, tận dụng diện tích mặt nước, tăng vụ.
- B. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, đưa vụ đông lên vụ sản xuất chính.

- C. Đẩy mạnh thâm canh, tăng vụ.  
D. Tăng cường công tác thủy lợi.
- Câu 19.** Tài nguyên nước của Đồng bằng sông Hồng phong phú thể hiện rõ nhất ở :  
A. Nguồn nước khoáng dồi dào. B. Khí hậu nhiệt đới ẩm.  
C. Nước ngầm dồi dào, chất lượng nước tốt.  
D. Hệ thống sông ngòi chằng chịt của 2 hệ thống sông lớn là sông Thái Bình và sông Hồng.
- Câu 20.** Đồng bằng sông Hồng thường thiếu nước cho sản xuất vào :  
A. Vụ đông - xuân. B. Vụ thu - đông.  
C. Vụ hè - thu. D. Vụ xuân - hè.
- Câu 21.** Biện pháp thủy lợi theo hướng tưới và tiêu nước cần thực hiện ở Đồng bằng sông Hồng vào :  
A. Vụ xuân - hè và vụ hè - thu. B. Vụ đông - xuân và vụ hè - thu.  
C. Vụ hè - thu và vụ thu - đông. D. Vụ thu - đông và vụ xuân - hè.
- Câu 22.** Biện pháp thủy lợi theo hướng tiêu nước ở Đồng bằng sông Hồng cần thực hiện vào :  
A. Vụ đông - xuân. B. Vụ thu - đông.  
C. Vụ hè - thu. D. Vụ xuân - hè.
- Câu 23.** Hạn chế đối với sản xuất cây thực phẩm ở Đồng bằng sông Hồng từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau là :  
A. Mưa, bão. B. Khô hạn, lạnh kéo dài.  
C. Ngập, úng. D. Nắng nóng, khô hạn.
- Câu 24.** Đồng bằng sông Hồng có thể phát triển một số cây trồng có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới do :  
A. Địa hình bằng phẳng, đất phù sa màu mỡ.  
B. Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có 3 tháng mùa đông lạnh.  
C. Nguồn nước phong phú của 2 hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình.  
D. Kinh nghiệm sản xuất của người dân.
- Câu 25.** Mật độ dân số của Đồng bằng sông Hồng cao hơn Đồng bằng sông Cửu Long là do :  
A. Điều kiện khí hậu, nguồn nước thích hợp. B. Đất phù sa màu mỡ.  
C. Lịch sử khai thác sớm D. Trình độ phát triển kinh tế.
- Câu 26.** Xét ở góc độ xã hội, biểu hiện gay gắt nhất về vấn đề dân số ở Đồng bằng sông Hồng hiện nay là:  
A. Di dân tự do từ nông thôn vào các thành phố lớn.  
B. Gia tăng dân số tự nhiên vẫn còn cao.  
C. Dịch vụ về văn hóa, y tế, giáo dục khó nâng cao chất lượng.  
D. Thất nghiệp, thiếu việc làm.
- Câu 27.** Giải pháp có ý nghĩa lâu dài để giải quyết vấn đề dân số ở Đồng bằng sông Hồng là :

- A. Xuất khẩu lao động. B. Di dân đi xây dựng các vùng kinh tế mới.  
C. Đẩy mạnh quá trình đô thị hóa. D. Giảm tỉ lệ sinh.
- Câu 28.** Dân số ở Đồng bằng sông Hồng tăng nhanh sẽ dẫn tới :  
A. Đất hoang hóa ngày càng mở rộng.  
B. Đất chuyên dùng ngày càng thu hẹp.  
C. Đất lâm nghiệp ngày một giảm  
D. Bình quân đất nông nghiệp/đầu người ngày một thấp.
- Câu 29.** Phải tăng năng suất lúa ở Đồng bằng sông Hồng bởi vì :  
A. Đất phù sa rất màu mỡ. B. Dân số đông.  
C. Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.  
D. Nhu cầu xuất khẩu lớn.
- Câu 30.** Sản lượng lúa của Đồng bằng sông Hồng tăng chủ yếu là do :  
A. Hệ số sử dụng đất cao.  
B. Nhu cầu của thị trường trong và ngoài vùng lớn.  
C. Đẩy mạnh thâm canh, tăng vụ, sử dụng nhiều giống mới.  
D. Đất đai rất màu mỡ.
- Câu 31.** Ở Đồng bằng sông Hồng, việc sản xuất lương thực - thực phẩm có nghĩa rất quan trọng, bởi vì :  
A. Là đồng bằng châu thổ màu mỡ, đất đai, khí hậu, nguồn nước phong phú.  
B. Là vùng trọng điểm lương thực - thực phẩm của cả nước, mật độ dân số quá cao.  
C. Lúa là cây lương thực cổ truyền, người dân có kinh nghiệm thâm canh cây lúa nước từ rất sớm.  
D. Đảm nhận việc cung cấp lương thực - thực phẩm cho các vùng khác và xuất khẩu.
- Câu 32.** Về lâu dài, sản lượng lương thực ở ĐB sông Hồng có thể dẫn tới giới hạn của khả năng sản xuất là do :  
A. Dân số quá đông, gia tăng tự nhiên còn cao nên phải đẩy mạnh thâm canh, quay vòng sử dụng đất.  
B. Áp dụng các biện pháp khoa học - kĩ thuật nhiều nhưng chưa hợp lí vào sản xuất.  
C. Nhu cầu về lương thực ngày càng tăng nhưng diện tích đất canh tác ngày càng thu hẹp.  
D. Thiên tai thường xảy ra ảnh hưởng lớn đến năng suất và sản lượng.
- Câu 33.** Nguồn thực phẩm tạo ra từ ngành chăn nuôi ở Đồng bằng sông Hồng chủ yếu dựa vào:  
A. Chăn nuôi trâu, bò thịt và sữa ở các trang trại lớn.  
B. Chăn nuôi bò thịt và sữa ở ven các thành phố lớn.  
C. Chăn nuôi gia súc nhỏ và gia cầm. D. Chăn nuôi dê, cừu.
- Câu 34.** Đồng bằng sông Hồng dẫn đầu cả nước về số đầu lợn chủ yếu là do :  
A. Có nguồn thức ăn rất dồi dào, thị trường có nhu cầu lớn.

- B. Mô hình kinh tế trang trại và kinh tế VAC phát triển mạnh.
- C. Lực lượng lao động dồi dào, có kinh nghiệm.
- D. Được Nhà nước đầu tư.

**Câu 35.** Các ngành công nghiệp trọng điểm ở Đồng bằng sông Hồng là :

- A. Sản xuất vật liệu xây dựng, cơ khí - điện tử, dệt - may.
- B. Hóa chất - phân bón - cao su, cơ khí, luyện kim, kỹ thuật điện - điện tử.
- C. Luyện kim, cơ khí, điện - điện tử, sản xuất hàng tiêu dùng.
- D. Sản xuất vật liệu xây dựng, phân bón - cao su, giày - da - giấy.

**Câu 36.** Phát triển kinh tế biển ở Đồng bằng sông Hồng, nên tập trung vào :

- A. Giao thông vận tải, du lịch, khai thác - nuôi trồng thủy hải sản.
- B. Khai thác dầu khí, giao thông vận tải.
- C. Làm muối, du lịch và dịch vụ cảng biển.
- D. Đánh bắt hải sản và du lịch.

**Câu 37.** Vận tải đường thủy phát triển mạnh ở Đồng bằng sông Hồng là do :

- A. Mạng lưới sông ngòi dày đặc, nhiều sông lớn, độ dốc nhỏ.
- B. Có hệ thống cảng sông, cảng biển rất phát triển.
- C. Cơ sở vật chất - kỹ thuật và cơ sở hạ tầng khá hoàn chỉnh.
- D. Sông ngòi dày đặc, nhiều phù sa, có nhiều cửa sông lớn.

**Câu 38.** Định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở Đồng bằng sông Hồng đến năm 2010 là:

- A. Giảm tỉ trọng khu vực I, tăng tỉ trọng khu vực II và giữ nguyên tỉ trọng trong khu vực III.
- B. Giảm nhanh tỉ trọng khu vực I, tăng nhanh tỉ trọng khu vực III và giữ nguyên tỉ trọng trong khu vực II.
- C. Tăng tỉ trọng khu vực II, giảm tỉ trọng khu vực I và III.
- D. Tỉ trọng của khu vực I (20,0%), khu vực II (34,0%) và khu vực III (46,0%).

**Câu 39.** Định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong khu vực I ở Đồng bằng sông Hồng đến năm 2010 là:

- A. Giảm tỉ trọng của ngành trồng trọt, tăng tỉ trọng của ngành chăn nuôi và thủy sản.
- B. Giảm tỉ trọng của ngành trồng cây công nghiệp, tăng tỉ trọng của ngành trồng cây thực phẩm.
- C. Giảm tỉ trọng của ngành trồng cây công nghiệp, tăng tỉ trọng của ngành trồng cây ăn quả.
- D. Tăng tỉ trọng của ngành chăn nuôi, giảm tỉ trọng của ngành trồng trọt và cây thực phẩm.

**Câu 40.** Định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong khu vực II ở Đồng bằng sông Hồng đến năm 2010 là:

- A. Đầu tư phát triển mạnh ngành chế biến lương thực - thực phẩm, dệt may và da giày.
- B. Đầu tư phát triển các ngành trọng điểm có lợi thế vào tài nguyên, lao động và thị trường.

- C. Đầu tư phát triển ngành sản xuất vật liệu xây dựng, công nghiệp cơ khí chế tạo.
- D. Đầu tư phát triển ngành cơ khí – kỹ thuật điện - điện tử.

**Câu 41.** Định hướng phát triển trong khu vực III ở Đồng bằng sông Hồng đến năm 2010 là:

- A. Đầu tư mạnh cho hoạt động du lịch, tài chính ngân hàng, giáo dục – đào tạo...
- B. Hình thành trung tâm thương mại quốc gia ở Hà Nội và trung tâm thương mại cửa khẩu ở Hải Phòng.
- C. Hình thành trung tâm thương mại quốc tế ở Hà Nội và trung tâm thương mại vùng ở Hải Dương.
- D. Ưu tiên đầu tư vào cơ sở hạ tầng và bưu chính viễn thông quốc tế

**C. ĐÁP ÁN**

1. B	2. A	3. B	4. A	5. D	6. B
7. B	8. C	9. B	10. A	11. D	12. D
13. A	14. B	15. D	16. A	17. C	18. A
19. D	20. A	21. B	22. C	23. B	24. B
25. C	26. D	27. D	28. D	29. B	30. C
31. B	32. A	33. C	34. A	35. A	36. A
37. A	38. D	39. A	40. B	41. A	

**Bài 48.**

**VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI**

**Ở BẮC TRUNG BỘ**

**A. KIẾN THỨC CƠ BẢN**

**1. Khái quát chung**

Bắc Trung Bộ gồm 6 tỉnh, diện tích 51,5 nghìn km<sup>2</sup> và dân số 10,6 triệu người (2006), chiếm 15,6% diện tích và 12,7% số dân cả nước.

Về mặt tự nhiên, vùng thuộc miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ, khu vực phía bắc của vùng (Thanh Hóa và một phần tỉnh Nghệ An) có khí hậu chuyển tiếp giữa Đồng bằng sông Hồng với Bắc Trung Bộ, vẫn chịu ảnh hưởng khá mạnh của gió mùa đông bắc về mùa đông.

Phía Tây là dãy Trường Sơn Bắc, biên giới tự nhiên giữa Việt Nam và Lào có các đèo thấp, vào mùa hè có hiện tượng gió phơn Tây Nam thời tiết rất khô nóng, nhưng ngay sau đó là bão kèm theo mưa lớn có thể ập đến bất ngờ gây thiệt hại lớn cho sản xuất và đời sống của nhân dân trong vùng. Phía đông giáp Biển Đông, thềm lục địa hẹp. Phía nam (dãy Bạch Mã) giáp với Duyên hải Nam Trung Bộ

Vùng có nguồn tài nguyên thiên nhiên khá phong phú: Khoáng sản có crômít (100,0%), sắt (61,0%), thiếc (60,0%), đá vôi (44,0%) của cả nước...; rừng đứng thứ hai cả nước sau Tây Nguyên; các hệ thống sông Mã, sông Cả có giá trị về thủy lợi, giao thông (ở hạ lưu) và có tiềm năng thủy điện

Tiềm năng cho phát triển nông nghiệp hạn chế, do các đồng bằng nhỏ, hẹp (lớn nhất là đồng bằng Thanh - Nghệ - Tĩnh); Có vùng gò đồi rộng lớn thuận lợi cho phát triển chăn nuôi, kinh tế vườn rừng; Dọc ven biển có khả năng phát triển đánh bắt - nuôi trồng thủy sản.

Tiềm năng cho phát triển du lịch: có các bãi tắm nổi tiếng như Sầm Sơn, Cửa Lò, Thiên Cầm, Thuận An, Lăng Cô; Các di sản thiên nhiên thế giới (Phong Nha - Kẻ Bàng); Di sản văn hóa thế giới (Cố đô Huế, Nhã nhạc cung đình Huế)

Về mặt kinh tế - xã hội:

Nhìn chung mức sống của dân cư còn thấp; Cơ sở hạ tầng còn nghèo nàn, lạc hậu, hậu quả của chiến tranh vẫn còn để lại (nhất là vùng rừng núi); Đầu tư nước ngoài còn hạn chế; Năng suất lao động thấp, thất nghiệp và thiếu việc làm còn cao. Hiện nay, vùng đang được sự quan tâm đầu tư của nhà nước, nhất là việc hình thành và phát triển của Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, trong tương lai vùng sẽ có bước phát triển đáng kể

Về nông nghiệp: có lợi thế trong việc hình thành cơ cấu nông - lâm - ngư khá hoàn chỉnh.

Về công nghiệp: còn lạc hậu, giá trị sản xuất công nghiệp chỉ chiếm 5,0% của cả nước (2005). Việc công nghiệp hóa và hiện đại hóa trong giai đoạn hiện nay đòi hỏi vùng phải phát huy các thế mạnh sẵn có, trong đó có thế mạnh về nông - lâm - ngư

## **2. Khai thác thế mạnh về nông - lâm - ngư nghiệp**

Đây là vùng có những đặc điểm riêng, lãnh thổ kéo dài hẹp ngang, từ Tây sang Đông có đầy đủ các dạng địa hình đồi núi - trung du - đồng bằng - ven biển và biển đảo, vì thế có thể hình thành và phát triển mô hình kinh tế kết hợp nông - lâm (ở trung du, miền núi), nông - ngư (ở đồng bằng ven biển). Việc hình thành cơ cấu kinh tế nông - lâm - ngư sẽ tạo ra thế liên hoàn trong phát triển cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ; phát triển mô hình kinh tế nông - lâm - ngư sẽ cho phép khai thác hợp lý thế mạnh về tài nguyên rừng, bảo vệ tài nguyên đất, điều hòa chế độ dòng chảy của sông ngòi...

Khai thác thế mạnh về lâm nghiệp:

Diện tích rừng của vùng 2,46 triệu ha (20% diện tích rừng cả nước); độ che phủ 47,8% (2006) chỉ đứng sau Tây Nguyên, trong rừng còn nhiều gỗ và các loài chim thú quý, rừng giàu chỉ còn ở vùng núi cao giáp biên giới Việt - Lào, nhiều nhất là Nghệ An, Quảng Bình và Thanh Hóa. Trong cơ cấu: rừng sản xuất chỉ chiếm 34,0%, rừng phòng hộ là 50,0% và rừng đặc dụng 16,0%

Vấn đề khai thác hợp lý, phát triển vốn rừng sẽ giúp bảo vệ môi trường sống của động vật hoang dã, giữ gìn nguồn gen động - thực vật quý hiếm, điều hòa nguồn nước, hạn chế lũ lụt; Đối với rừng phòng hộ ven biển có tác dụng chắn gió, cát lấn sâu vào đất liền

Khai thác tổng hợp thế mạnh về nông nghiệp:

Vùng đồi trước núi có thế mạnh về chăn nuôi gia súc lớn. Đàn trâu 75,0 vạn con (chiếm trên 20% đàn trâu cả nước), đàn bò 1,1 triệu con (25% cả nước).

Có dải đất đỏ ba dan kéo dài từ Phủ Quỳ vào Quảng Trị thuận lợi cho việc hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp (cà phê ở Nghệ An, Quảng Trị; hồ tiêu, cao su ở Quảng Bình, Quảng Trị; chè ở Tây Nghệ An)

Ở vùng đồng bằng, chủ yếu là đất cát pha thuận lợi cho phát triển các cây công nghiệp ngắn ngày (lạc, mía, thuốc lá,...) ít thuận lợi cho cây lúa. Đã hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp hàng năm và vùng thâm canh lúa.

Phát triển kinh tế biển:

Vùng không có các bãi cá lớn, nhưng nghề cá cũng rất phát triển (Nghệ An là tỉnh trọng điểm về nghề cá của vùng); Tàu thuyền đánh bắt hải sản có công suất nhỏ, chủ yếu đánh bắt ven bờ đã làm cho nguồn lợi thủy sản suy giảm rõ rệt; Việc nuôi trồng thủy sản nước lợ, nước mặn đang được phát triển.

Ven biển có nhiều vị trí thuận lợi để xây dựng các cảng biển, thuận lợi để trao đổi, giao lưu với bên ngoài

### 3. Vấn đề hình thành cơ cấu công nghiệp và xây dựng cơ sở hạ tầng

#### a. Công nghiệp

Ưu tiên đầu tư phát triển các ngành công nghiệp khai thác một số loại tài nguyên khoáng sản có trữ lượng lớn, hoặc sử dụng nguồn nguyên liệu từ nông - lâm - ngư và nguồn lao động dồi dào.

Vùng đã có một số nhà máy xi măng lớn: Bim Sơn, Nghi Sơn (Thanh Hóa), Hoàng Mai (Nghệ An); Có một số trung tâm công nghiệp với các sản phẩm chuyên môn hóa khác nhau ở Thanh Hóa - Bim Sơn, Vinh, Huế (tỉnh Thừa Thiên - Huế nằm trong địa bàn kinh tế trọng điểm miền Trung, có lợi thế phát triển).

Đã có dự án được kí kết tháng 05/2007 xây dựng nhà máy thép liên hợp Hà Tĩnh (sử dụng quặng sắt Thạch Khê)

Để phát triển công nghiệp thì vấn đề năng lượng (điện) cần được quan tâm hàng đầu, hiện nay vùng đang sử dụng nguồn điện từ nơi khác về. Một số nhà máy thủy điện đang xây dựng như nhà máy thủy điện Bản Vẽ trên sông Cả (Nghệ An) công suất 320 MW, Cửa Đạt (97 MW) trên sông Chu (Thanh Hóa), Rào Quán (64 MW) trên sông Rào Quán (Quảng Trị),... như vậy cơ sở năng lượng của vùng còn rất thiếu.

#### b. Cơ sở hạ tầng.

Đầu tư phát triển mạnh cơ sở hạ tầng sẽ tạo ra những thay đổi lớn trong sự phát triển kinh tế. Vùng có những trục giao thông quan trọng như quốc lộ 1A, đường sắt Thống Nhất, các tuyến đường ngang 7, 8, 9... dự án đường Hồ Chí Minh ở phía tây (đường 15); ven biển có một số cảng biển quan trọng (Cửa Lò, Nghi Sơn, Vũng Áng, Chân Mây); các sân bay Vinh, Huế đang được nâng cấp.

Phát triển giao thông trục Đông - Tây cùng với các cửa khẩu quốc tế (Cầu Treo, Lao Bảo) là điều kiện thuận lợi để giao lưu với nước ngoài.

Việc nâng cấp và hiện đại hóa các tuyến giao thông, đặc biệt là quốc lộ 1A, hầm qua Hoàng Sơn, Hải Vân đã tăng khả năng vận chuyển hướng Bắc - Nam, thu hút các luồng vận tải.

Đầu tư xây dựng các cảng nước sâu (Nghi Sơn, Vũng Áng, Chân Mây), gắn liền với các khu công nghiệp cảng. Nâng cấp các sân bay hiện có (Vinh, Phú Bài) sẽ tăng cường thu hút khách du lịch, tạo khả năng thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài vào vùng.

## B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

**Câu 1.** Vai trò chính của rừng phi lao ven biển của vùng Bắc Trung Bộ là :

- A. Điều hoà dòng chảy của sông ngòi.
- B. Chắn gió bão.
- C. Ngăn chặn sự xâm nhập mặn.
- D. Ngăn chặn sự di chuyển của các cồn cát.

**Câu 2.** Thế mạnh của vùng đồi trước núi ở Bắc Trung Bộ là :

- A. Trồng hoa màu lương thực.      B. Trồng cây công nghiệp hàng năm.  
C. Chăn nuôi đại gia súc.              D. Trồng rừng và cây công nghiệp lâu năm.
- Câu 3.** Gió phơn Tây Nam ảnh hưởng sâu sắc đến vùng Bắc Trung Bộ vì :
- A. Sự có mặt của dãy Trường Sơn Bắc.  
B. Có nhiều thung lũng khuất gió.  
C. Bị chắn hai đầu bởi dãy Tam Điệp và Bạch Mã.  
D. Đây là dải đất hẹp nhưng lại kéo dài theo độ vĩ.
- Câu 4.** Ngành công nghiệp có vị trí hàng đầu của vùng Bắc Trung Bộ là :
- A. Vật liệu xây dựng.                      B. Cơ khí - điện tử.  
C. Chế biến lâm sản.                      D. Năng lượng.
- Câu 5.** Ưu tiên hàng đầu trong phát triển công nghiệp của vùng Bắc Trung Bộ là :
- A. Khai thác các mỏ khoáng sản.      B. Xây dựng hệ thống cảng sâu và sân bay.  
C. Phát triển các cơ sở năng lượng.  
D. Phát triển công nghiệp cơ khí chế tạo, điện - điện tử.
- Câu 6.** Việc phát triển và bảo vệ vốn rừng ở Bắc Trung Bộ có vai trò cực kì quan trọng vì :
- A. Là vùng giàu tài nguyên rừng thứ hai của cả nước.  
B. Sông ngòi ngắn, dốc, rất dễ xảy ra lũ lụt.  
C. Ngành công nghiệp chế biến lâm sản của vùng rất phát triển.  
D. Là vùng chịu ảnh hưởng nặng nề nhất của gió tây khô nóng.
- Câu 7.** Nhà máy thủy điện có công suất lớn nhất đang được xây dựng ở Bắc Trung Bộ là :
- A. A Vương.      B. Bản Vẽ.      C. Rào Quán.      D. Cửa Đạt.
- Câu 8.** Ba nhà máy xi măng lớn hoạt động dựa trên nguồn đá vôi dồi dào của vùng Bắc Trung Bộ là :
- A. Bim Sơn, Hoàng Thạch, Phúc Sơn.  
B. Bim Sơn, Phúc Sơn và Nghi Sơn.  
C. Bim Sơn, Nghi Sơn và Hoàng Mai.  
D. Nghi Sơn, Bim Sơn và Phúc Sơn.
- Câu 9.** Vùng Bắc Trung Bộ phải hình thành cơ cấu kinh tế nông - lâm - ngư nghiệp vì :
- A. Có ý nghĩa lớn đối với sự hình thành cơ cấu kinh tế chung của vùng.  
B. Khai thác các thế mạnh sẵn có của vùng để đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá.  
C. Vừa tạo cơ cấu ngành vừa tạo thế liên hoàn trong phát triển cơ cấu kinh tế theo không gian.  
D. Vùng có thế mạnh để phát triển trong khi tỉ trọng công nghiệp còn rất thấp so với cả nước.
- Câu 10.** Cơ sở hạ tầng giao thông vận tải được xây dựng ở Bắc Trung Bộ có ý nghĩa lớn đối với việc mở cửa hội nhập của vùng :

- A. Hầm đèo Ngang và hầm đèo Hải Vân.  
B. Các sân bay Vinh, Đồng Hới và Phú Bài.  
C. Các cảng nước sâu Nghi Sơn, Vũng Áng, Chân Mây.  
D. Dự án đường Hồ Chí Minh và các tuyến Đông - Tây.
- Câu 11.** Tác động lớn nhất của đường Hồ Chí Minh đối với vùng Bắc Trung Bộ là :  
A. Tạo ra sự phân công lao động theo lãnh thổ hoàn chỉnh hơn.  
B. Tạo điều kiện để thu hút mạnh hơn đầu tư nước ngoài.  
C. Thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của các vùng phía tây.  
D. Mở rộng quan hệ hợp tác với các nước trên bán đảo Đông Dương.
- Câu 12.** Khu vực khí hậu chuyển tiếp giữa Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung Bộ là các tỉnh  
A. Ninh Bình và Thanh Hoá.      B. Quảng Bình và Quảng Trị.  
C. Thanh Hóa và một phần tỉnh Nghệ An.  
D. Thừa Thiên - Huế và Đà Nẵng.
- Câu 13.** Khoáng sản có giá trị kinh tế ở Bắc Trung Bộ là :  
A. Sắt, đá vôi, đá quý, sét xi măng, than.  
B. Sắt, đồng, crômit, bôxít, đá vôi, đá quý.  
C. Sắt, titan, đá vôi, đá quý, sét xi măng, chì - kẽm.  
D. Crômit, sắt, thiếc, titan, đá vôi, đá quý, sét xi măng
- Câu 14.** Bắc Trung Bộ không mấy thuận lợi cho việc phát triển cây lương thực (lúa) là do :  
A. Đất cát pha và đất cát là chủ yếu.      B. Khí hậu khắc nghiệt.  
C. Thiếu nước trầm trọng trong mùa khô.      D. Địa hình cắt xẻ, độ dốc lớn.
- Câu 15.** Mùa mưa ở Bắc Trung Bộ tập trung vào :  
A. Mùa hè - thu.      B. Mùa thu - đông.  
C. Mùa đông - xuân.      D. Mùa xuân - hè.
- Câu 16.** Để tạo thế liên hoàn về không gian trong phát triển kinh tế ở vùng Bắc Trung Bộ cần phải :  
A. Gắn các vùng sản xuất nông nghiệp với lâm nghiệp và ngư nghiệp  
B. Đầu tư mạnh cho xây dựng cơ sở hạ tầng xã hội và cơ sở vật chất - kĩ thuật.  
C. Chú trọng phát triển kinh tế - xã hội lên vùng cao.  
D. Hình thành các trung tâm công nghiệp gắn với các đô thị lớn.
- Câu 17.** Tài nguyên du lịch nhân văn có ý nghĩa lớn ở Bắc Trung Bộ là :  
A. Cố đô Huế.      B. Cố đô Huế và đô thị cổ Hội An.  
C. Phong Nha - Kẻ Bàng.      D. Mỹ Sơn và Cố đô Huế.
- Câu 18.** Thế mạnh nổi bật nhất về sản xuất nông nghiệp của vùng Bắc Trung Bộ là :  
A. Cây công nghiệp ngắn ngày và cây màu lương thực.      B. Chăn nuôi trâu và bò.

- C. Cây công nghiệp lâu năm (cà phê, cao su, hồ tiêu). D. Đánh bắt hải sản.
- Câu 19.** Sản xuất công nghiệp của Bắc Trung Bộ chưa phát triển trước hết là do :
- A. Vị trí địa lí không thuận lợi.  
B. Cơ sở hạ tầng lạc hậu, cơ sở năng lượng chưa phát triển.  
C. Khí hậu khắc nghiệt, tài nguyên hạn chế.  
D. Thiếu lao động kĩ thuật và thị trường tiêu thụ.
- Câu 20.** Thành phố và là trung tâm công nghiệp quan trọng nhất của Bắc Trung Bộ là :
- A. Thành phố Thanh Hóa. B. Thành phố Thanh Hóa - Bỉm Sơn.  
C. Thành phố Vinh. D. Thành phố Huế.
- Câu 21.** Tuyến giao thông quan trọng nhất đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của Bắc Trung Bộ là :
- A. Quốc lộ 1A, đường sắt Thống Nhất . B. Quốc lộ 7, 8, 9, 19, 26,...  
C. Hệ thống các cảng biển (đặc biệt là các cảng nước sâu).  
D. Quốc lộ 1A, đường Hồ Chí Minh và các tuyến đường ngang
- Câu 22.** Ranh giới khí hậu giữa vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ là :
- A. Dãy núi Tam Điệp. B. Dãy núi Hoàng Sơn.  
C. Dãy núi Kẻ Bàng. D. Dãy núi Bạch Mã.
- Câu 23.** Hình thành cơ cấu công nghiệp và xây dựng kết cấu hạ tầng ở các tỉnh Duyên hải miền Trung có ý nghĩa rất quan trọng, bởi vì :
- A. Là vùng có tiềm năng lớn về khoáng sản, lâm sản.  
B. Cơ sở năng lượng của vùng còn hạn chế.  
C. Kết cấu hạ tầng bị tàn phá nặng nề do chiến tranh và thiên tai.  
D. Tất cả các ý trên.
- Câu 24.** Khí hậu của vùng Bắc Trung Bộ có đặc điểm chung là :
- A. Nóng ẩm quanh năm, thời tiết diễn biến thất thường.  
B. Nóng ẩm quanh năm, thường xuyên chịu ảnh hưởng của bão lụt và hạn hán.  
C. Có mùa đông lạnh kéo dài 1 - 2 tháng, mưa vào thu - đông, ảnh hưởng mạnh của bão và gió phơn Tây Nam.  
D. Mang tính chất chuyển tiếp giữa khí hậu miền Bắc với khí hậu miền Nam.
- Câu 25.** Nguồn tài nguyên khoáng sản có trữ lượng lớn nhưng chưa được khai thác ở Bắc Trung Bộ là :
- A. Quặng crômít và titan B. Quặng sắt.  
C. Cát thủy tinh và đất sét trắng. D. Quặng thiếc và đá xây dựng.
- Câu 26.** Tuyến giao thông vận tải không nằm trong diện ưu tiên hiện đại hóa trục Bắc - Nam là
- A. Quốc lộ 1A. B. Đường sắt Thống Nhất.  
C. Quốc lộ 15. D. Quốc lộ 9.



chỉ có thể xây dựng được các công trình thủy điện vừa và nhỏ.

### **b) Về kinh tế - xã hội**

Trong thời kì chiến tranh, đây là vùng chịu thiệt hại lớn nhất cả về người và của. Có nhiều dân tộc ít người thuộc nhóm dân tộc ở Trường Sơn - Tây Nguyên, có nền văn hóa Chăm nổi tiếng. Có các đô thị (Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang, Phan Thiết) và các trung tâm công nghiệp (Đà Nẵng, Chu Lai...). Các di sản văn hóa thế giới (Phố cổ Hội An, Di tích Mỹ Sơn (Quảng Nam). Vùng đang thu hút mạnh các dự án đầu tư nước ngoài.

## **2. Vấn đề phát triển tổng hợp kinh tế biển**

Duyên hải Nam Trung Bộ được thiên nhiên ban tặng cho nhiều ưu ái trong phát triển kinh tế biển

### **a) Nghề cá**

Biển miền Trung có nhiều bãi cá, tôm và các hải sản khác; bãi cá lớn nhất ở biển cực Nam Trung Bộ và ngư trường Hoàng Sa và Trường Sa.

Sản lượng thủy sản 624,0 nghìn tấn (2005). Trong đó, sản lượng khai thác đạt 577,0 nghìn tấn (riêng cá biển 420,0 nghìn tấn), có nhiều loài cá quý (cá thu, ngừ, trích, mực... nhiều loài tôm, mực...)

Ven biển có nhiều vụng, đầm phá thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản, tôm hùm, tôm sú phát triển mạnh ở Phú Yên, Khánh Hòa; sản lượng thủy sản nuôi trồng trên 41,0 nghìn tấn (cá nuôi 7,3 nghìn tấn, tôm nuôi 20,66 nghìn tấn).

Sản phẩm chế biến hải sản đa dạng (nước mắm Phan Thiết, Nha Trang...).

Trong tương lai, ngành thủy sản sẽ có vai trò to lớn trong việc giải quyết thực phẩm cho vùng và tạo ra nhiều sản phẩm hàng hoá; Nhưng vấn đề khai thác hợp lí và bảo vệ nguồn lợi có ý nghĩa cấp bách

### **b) Du lịch biển**

Là vùng có dải bờ biển đẹp nhất cả nước, ven biển có hàng loạt bãi tắm đẹp như Mỹ Khê (Đà Nẵng), Sa Huỳnh (Quảng Ngãi), Quy Nhơn (Bình Định), Nha Trang (Khánh Hòa), Cà Ná (Ninh Thuận), Mũi Né (Bình Thuận).

Nha Trang là điểm du lịch rất hấp dẫn du khách trong và ngoài nước, là trung tâm du lịch lớn của cả nước, Đà Nẵng là trung tâm du lịch quan trọng.

Phát triển du lịch gắn với du lịch biển - đảo cùng với các hoạt động nghỉ dưỡng, thể thao... là thế mạnh của vùng.

### **c) Dịch vụ hàng hải**

Vùng có lợi thế hơn hẳn các vùng khác, đó là có rất nhiều địa điểm để xây dựng cảng nước sâu. Hiện tại đã có một số cảng tổng hợp do Trung ương quản lí (Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang); đang xây dựng hàng loạt các cảng nước sâu như Liên Chiểu, Dung Quất, Văn Phong (Văn Phong sẽ là cảng trung chuyển quốc tế lớn nhất nước ta).

### **d) Khai thác khoáng sản ở thềm lục địa và sản xuất muối**

Đang khai thác dầu khí ở phía đông đảo Phú Quý (Bình Thuận).

Các vùng sản xuất muối nổi tiếng cả nước như Sa Huỳnh (Quảng Ngãi), Cà Ná (Ninh Thuận)

## **3. Vấn đề phát triển công nghiệp và cơ sở hạ tầng**

Vùng đã hình thành chuỗi các trung tâm công nghiệp dọc duyên hải, lớn nhất là Đà



- A. Có hệ thống núi ăn lan ra tận biển.  
B. Có nhiều vũng vịnh, sông nhỏ ít sa bồi.  
C. Có nhiều dòng chảy lớn, cửa sông rộng.  
D. Có nhiều dãy núi lấn sát ra biển chia cắt đồng bằng, sông ngắn dốc.
- Câu 6.** Đồng bằng có đất đai màu mỡ nhất của Duyên hải Nam Trung Bộ nằm ở hạ lưu sông:  
A. Thu Bồn.      B. Vu Gia.      C. Trà Khúc.      D. Đà Rằng.
- Câu 7.** Tài nguyên rừng của Duyên hải Nam Trung Bộ có đặc điểm :  
A. Có độ che phủ lớn nhất nước.      B. Còn rất nhiều cánh rừng nguyên sinh.  
C. Khoảng 98,0% là rừng gỗ, rừng tre nứa chỉ tỉ lệ nhỏ.  
D. Có độ che phủ rừng thấp nhất cả nước.
- Câu 8.** Duyên hải Nam Trung Bộ có điều kiện thuận lợi để phát triển ngành:  
A. Trồng trọt.      B. Chăn nuôi.  
C. Kinh tế biển.      D. Khai thác khoáng sản.
- Câu 9.** Những sân bay đang hoạt động của Duyên hải Nam Trung Bộ kể theo thứ tự từ bắc vào nam :  
A. Đà Nẵng, Phù Cát, Chu Lai, Tuy Hoà, Cam Ranh.  
B. Đà Nẵng, Chu Lai, Phù Cát, Tuy Hoà, Cam Ranh.  
C. Đà Nẵng, Cam Ranh, Tuy Hoà, Chu Lai, Phù Cát.  
D. Cam Ranh, Tuy Hoà, Phù Cát, Chu Lai, Đà Nẵng.
- Câu 10.** Ngành sản xuất được coi là ngành kinh tế mũi nhọn của Duyên hải Nam Trung Bộ là:  
A. Kinh tế biển.      B. Chăn nuôi gia súc lớn và gia cầm.  
C. Khai thác và chế biến gỗ lâm sản.      D. Cây công nghiệp hàng năm.
- Câu 11.** Khó khăn lớn nhất đối với sản xuất nông nghiệp ở Duyên hải Nam Trung Bộ là :  
A. Đất nông nghiệp ít, kém màu mỡ.  
B. Thường xuyên chịu ảnh hưởng của bão.  
C. Lượng mưa ít, thiếu nước (nhất là vào mùa khô).  
D. Lũ lên nhanh, rút nhanh rất nguy hiểm.
- Câu 12.** Mùa mưa ở Duyên hải Nam Trung Bộ bắt đầu từ :  
A. Cuối mùa hạ, đầu mùa thu.      B. Cuối mùa thu, đầu mùa đông.  
C. Cuối mùa đông, đầu mùa xuân.      D. Cuối mùa xuân, đầu mùa hạ.
- Câu 13.** Lũ lụt xảy ra đột ngột ở đồng bằng Duyên hải Nam Trung Bộ, nguyên nhân chính là do:  
A. Địa hình đồi núi bị cắt xẻ, dốc đứng về phía đông.  
B. Sông ngòi ngắn, dốc.  
C. Đồng bằng nhỏ hẹp, bị cắt xẻ do các dãy núi lấn sâu ra phía biển.

- D. Rừng đầu nguồn bị tàn phá.
- Câu 14.** Để tăng hệ số sử dụng đất ở Duyên hải Nam Trung Bộ, biện pháp quan trọng hàng đầu là :
- A. Trồng cây chịu hạn trên đất trọc.
  - B. Xây dựng các hồ chứa nước, bảo vệ rừng đầu nguồn.
  - C. Trồng và bảo vệ rừng phòng hộ ven biển.
  - D. Có biện pháp phòng chống thiên tai trong mùa mưa bão.
- Câu 15.** Đồng bằng thích hợp cho phát triển cây công nghiệp và cây ăn quả ở Duyên hải Nam Trung Bộ là:
- A. Ninh Thuận - Bình Thuận.
  - B. Bình Định - Phú Yên.
  - C. Quảng Nam - Quảng Ngãi.
  - D. Phú Yên - Khánh Hòa.
- Câu 16.** Hướng phát triển ngành chăn nuôi bò ở Duyên hải Nam Trung Bộ là :
- A. Bò sinh sản và cày kéo.
  - B. Bò cày kéo và lấy thịt.
  - C. Bò lấy thịt và sữa.
  - D. Bò sinh sản, cày kéo và lấy thịt.
- Câu 17.** Điều kiện thuận lợi nhất cho đánh bắt thủy hải sản ở Duyên hải Nam Trung Bộ ?
- A. Ven biển có nhiều vũng, vịnh sâu, kín gió để xây dựng cảng cá.
  - B. Ngoài khơi có nhiều đảo, quần đảo và các bãi cá có giá trị kinh tế cao.
  - C. Thời tiết khá ổn định, ít chịu ảnh hưởng của gió mùa đông bắc và bão.
  - D. Bờ biển dài, nhiều bãi cá, tôm và các hải sản khác.
- Câu 18.** Điều kiện thuận lợi nhất cho việc phát triển ngành nuôi trồng thủy sản ở Duyên hải Nam Trung Bộ ?
- A. Khí hậu khá ổn định.
  - B. Sông ngòi dày đặc.
  - C. Có nhiều trại giống tôm, cá.
  - D. Ven biển có nhiều vũng, vịnh, đầm, phá.
- Câu 19.** Khu vực có nhiều bãi cá lớn tập trung ở vùng ven biển thuộc các tỉnh:
- A. Thanh Hóa, Nghệ An , Hà Tĩnh và Quảng Bình
  - B. Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng và Quảng Nam.
  - C. Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định và Phú Yên.
  - D. Khánh Hòa, Ninh Thuận và Bình Thuận.
- Câu 20.** Nguồn thực phẩm được tạo ra ở Duyên hải Nam Trung Bộ chủ yếu là ngành :
- A. Chăn nuôi gia súc.
  - B. Chăn nuôi gia cầm.
  - C. Thủy hải sản.
  - D. Trồng cây hoa màu.
- Câu 21.** Các tỉnh ở Duyên hải Nam Trung Bộ có nghề nuôi tôm rất phát triển là :
- A. Ninh Thuận, Bình Định.
  - B. Bình Định, Khánh Hòa.
  - C. Phú Yên, Khánh Hòa.
  - D. Bình Thuận, Phú Yên.
- Câu 22.** Duyên hải Nam Trung Bộ có điều kiện thuận lợi để xây dựng các cảng nước sâu là dựa vào :
- A. Đường bờ biển dài, có nhiều đảo ven bờ.

- B. Nhiều vũng, vịnh sâu nối liền với các cửa sông lớn.  
C. Nền kinh tế phát triển, nhu cầu xây dựng cảng là rất lớn.  
D. Nhiều vũng, vịnh, mực nước sâu, hiện tượng sa bồi không đáng kể.
- Câu 23.** Các cảng biển thuộc Duyên hải Nam Trung Bộ là :
- A. Chân Mây, Liên Chiểu, Tiên Sa, Dung Quất, Quy Nhơn, Nha Trang.  
B. Liên Chiểu, Tiên Sa, Dung Quất, Quy Nhơn, Nha Trang, Cam Ranh.  
C. Tiên Sa, Dung Quất, Quy Nhơn, Nha Trang, Cam Ranh, Thị Vải.  
D. Dung Quất, Quy Nhơn, Vũng Áng, Nha Trang, Cam Ranh, Chân Mây.
- Câu 24.** Khu công nghiệp Dung Quất và khu kinh tế mở Chu Lai thuộc địa bàn tỉnh :
- A. Quảng Ngãi và Bình Định.                      B. Đà Nẵng và Quảng Ngãi.  
C. Quảng Ngãi và Quảng Nam.                      D. Quảng Nam và Đà Nẵng.
- Câu 25.** Các thành phố, thị xã nằm trên quốc lộ 1A ở Duyên hải miền Trung là :
- A. Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Tam Kỳ, Hội An, Quy Nhơn, Tuy Hòa, Nha Trang, Phan Thiết, Phan Rang.  
B. Phan Thiết, Nha Trang, Phan Rang, Quy Nhơn, Tuy Hòa, Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Tam Kỳ.  
C. Đà Nẵng, Hội An, Tam Kỳ, Tuy Hòa, Quảng Ngãi, Phan Rang, Nha Trang, Phan Thiết, Quy Nhơn.  
D. Phan Thiết, Tam Kỳ, Hội An, Quảng Ngãi, Quy Nhơn, Nha Trang, Tuy Hòa, Phan Rang.
- Câu 26.** Các tỉnh ở Duyên hải Nam Trung Bộ nằm trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung là:
- A. Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam, Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Bình Định.  
B. Đà Nẵng, Bình Định, Quảng Ngãi, Quảng Nam, Nha Trang.  
C. Đà Nẵng, Bình Định, Quảng Ngãi, Quảng Nam  
D. Quảng Nam, Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Phú Yên.
- Câu 27.** Đầu mối giao thông quan trọng nối với tuyến đường xuyên Á nằm ở tỉnh nào thuộc vùng Duyên hải Nam Trung Bộ :
- A. Bình Thuận.    B. Nha Trang.    C. Quy nhơn.    D. Đà Nẵng.
- Câu 28.** Đồng bằng ở Duyên hải Nam Trung Bộ không mấy thuận lợi để phát triển cây lương thực là :
- A. Đồng bằng Thừa Thiên - Huế.    B. Đồng bằng Ninh Thuận - Bình Thuận.  
C. Đồng bằng Quảng Ngãi.                      D. Đồng bằng Phú Yên.
- Câu 29.** Ngành thủy sản giữa Bắc Trung Bộ với Duyên hải Nam Trung Bộ có đặc điểm:
- A. Khai thác biển B.Trung Bộ chiếm ưu thế ; nuôi trồng N.Trung Bộ chiếm ưu thế.  
B. Nuôi trồng Bắc Trung Bộ chiếm ưu thế ; khai thác biển Duyên hải Nam Trung Bộ chiếm ưu thế.  
C. Khai thác và nuôi trồng DH Nam Trung Bộ phát triển mạnh hơn Bắc Trung Bộ.

D. Nuôi trồng và khai thác Bắc Trung Bộ phát triển mạnh hơn DH Nam Trung Bộ.

**Câu 30.** Các cảng quốc tế thuộc Duyên hải miền Trung Bộ là :

- A. Cái Lân, Cửa Lò, Sài Gòn, Quy Nhơn, Nha Trang.
- B. Cửa Lò, Đà Nẵng, Qui Nhơn, Nha Trang.
- C. Nha Trang, Qui Nhơn, Hải Phòng, Đà Nẵng.
- D. Nha Trang, Sài Gòn, Đà Nẵng, Cần Thơ

**C. ĐÁP ÁN**

1. B	2. D	3. C	4. B	5. B	6. D
7. C	8. C	9. B	10. A	11. C	12. B
13. D	14. B.	15. A	16. D	17. D	18. D
19. D	20. C	21. C	22. D	23. B	24. C
25. B	26. C	27. D	28. B	29. B	30. B

**Bài 51, 52.**

**VẤN ĐỀ KHAI THÁC THỂ MẠNH Ở TÂY NGUYÊN**

**A. KIẾN THỨC CƠ BẢN**

**1. Khái quát chung**

**- Về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên**

Phạm vi lãnh thổ : Bao gồm 5 tỉnh, diện tích tự nhiên 54.700 km<sup>2</sup>, dân số 4,9 triệu người (2006), chiếm 16,5% diện tích và 5,80% dân số cả nước.

Vùng có vị trí đặc biệt quan trọng cả về kinh tế - xã hội và an ninh - quốc phòng, là vùng duy nhất không giáp biển ; địa hình gồm những cao nguyên xếp tầng, diện tích rộng, khá bằng phẳng.

Đất ba dan màu mỡ cộng với sự đa dạng về tài nguyên khí hậu đem lại cho vùng những tiềm năng to lớn về nông nghiệp

Rừng của Tây Nguyên rất phong phú, được coi là “kho vàng xanh” của cả nước.

Khoáng sản không nhiều, chỉ có bôxít là có trữ lượng lớn nhất cả nước nhưng vẫn còn ở dạng tiềm năng, chưa được khai thác.

Trữ lượng thủy năng khá lớn trên các sông Xê Xan, Xrê Pôk và thượng nguồn sông Đồng Nai.

**- Về dân cư, dân tộc.** Đây là vùng thưa dân nhất cả nước, mật độ dân số 87 người/km<sup>2</sup> (chỉ cao hơn Tây Bắc 67 người/km<sup>2</sup>), là địa bàn cư trú của nhiều dân tộc ít người (Xơ-đăng, Gia-rai, Ê-đê, Cơ-ho, Mạ, Mơ-nông,...) với nền văn hóa rất độc đáo, đa dạng.

**- Khó khăn lớn nhất của Tây Nguyên là** mùa khô kéo dài, gây thiếu nước cho sản xuất và sinh hoạt; Điều kiện kinh tế - xã hội còn gặp nhiều khó khăn, thiếu lao động có kỹ thuật; Mức sống của nhân dân còn thấp, tỉ lệ mù chữ cao. Cơ sở hạ tầng còn yếu (cả về giao thông vận tải, cơ sở dịch vụ y tế, văn hóa, giáo dục...). Công nghiệp mới đang trong giai đoạn hình thành, chủ yếu là các trung tâm công nghiệp nhỏ và điểm công nghiệp.

## 2. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

### a) Vấn đề phát triển cây công nghiệp

Tây Nguyên có tiềm năng to lớn về nông – lâm. Đất ba dan và khí hậu rất phù hợp với việc trồng các cây công nghiệp lâu năm.

Đất ba dan giàu chất dinh dưỡng, tầng phong hoá sâu, phân bố tập trung thuận lợi cho việc hình thành các vùng chuyên canh qui mô lớn

Khí hậu có tính chất cận xích đạo, có một mùa khô kéo dài (4 – 5 tháng), rất thiếu nước cho sản xuất và sinh hoạt; sự đắp đổi giữa mùa khô kéo dài và mùa mưa trên vùng đất đỏ ba dan còn đe dọa xói mòn đất nếu lớp phủ thực vật bị phá hoại, nhưng mùa khô kéo dài cũng là điều kiện thuận lợi để phơi sấy, bảo quản sản phẩm. Do ảnh hưởng của độ cao, cho nên Tây Nguyên trồng được cả các cây có nguồn gốc nhiệt đới (cà phê, cao su, hồ tiêu) và cận nhiệt đới (chè)

Việc phát triển các vùng chuyên canh cây công nghiệp đã góp phần chuyển từ nền sản xuất lạc hậu lên sản xuất hàng hóa quy mô lớn, sử dụng tốt hơn nguồn lao động tại chỗ và tạo ra tập quán trồng và chế biến sản phẩm cây công nghiệp cho đồng bào dân tộc, đồng thời góp phần phân bố lại dân cư giữa các vùng, nâng cao vị thế của Tây Nguyên trong nền kinh tế cả nước.

Các cây công nghiệp quan trọng :

Cà phê, diện tích 468,8 nghìn ha, chiếm 4/5 diện tích và sản lượng cả nước (Đắk Lắk 259,0 nghìn ha). Cà phê chè được trồng trên các cao nguyên cao, khí hậu mát mẻ (Gia Lai, Kon Tum, Lâm Đồng); cà phê vối được trồng ở vùng khô nóng (Đắk Lắk)

Cây chè ưa khí hậu cận nhiệt đới được trồng nhiều ở Lâm Đồng và Gia Lai (Lâm Đồng là tỉnh có diện tích chè lớn nhất cả nước). Các xí nghiệp chế biến chè lớn là Biên Hồ (Gia Lai), Bảo Lộc, B'Lo (Lâm Đồng).

Cây cao su có diện tích đứng thứ hai cả nước sau vùng Đông Nam Bộ; bắt đầu phát triển mạnh từ sau 1980; trồng nhiều ở Gia Lai và Đắk Lắk.

Tây Nguyên cũng là vùng trồng dâu tằm nuôi tằm lớn của cả nước. Cây bông đang phát triển mạnh và dần đầu cả nước về diện tích, nhiều nhất là Đắk Lắk.

Để phát triển ổn định cây công nghiệp của vùng thì giải pháp tốt nhất là: Hoàn thiện quy hoạch các vùng chuyên canh cây công nghiệp, mở rộng diện tích cây công nghiệp có cơ sở khoa học và có kế hoạch đi đôi với bảo vệ rừng và phát triển thủy lợi ; đa dạng hóa cơ cấu cây công nghiệp, để vừa hạn chế những rủi ro trong tiêu thụ sản phẩm, vừa sử dụng hợp lý tài nguyên ; đẩy mạnh khâu chế biến và xuất khẩu.

### b) Vấn đề khai thác và chế biến gỗ - lâm sản

Tây Nguyên là “kho vàng xanh” của cả nước, rừng còn nhiều gỗ quý và chim thú quý; độ che phủ rừng (2005) là 55,0% diện tích. Nhưng rừng Tây Nguyên đang bị suy thoái mạnh, đe dọa môi trường sống của các loài động vật quý hiếm, sự mất rừng dẫn đến mực nước ngầm hạ thấp trong mùa khô, gây thiếu nước cho sản xuất, sản lượng gỗ khai thác giảm sút (vào cuối thập kỉ XX, sản lượng gỗ khai thác từ 600 – 700 nghìn m<sup>3</sup>, thì nay chỉ còn 200 – 300 nghìn m<sup>3</sup>/năm)

Tây Nguyên là đầu nguồn của nhiều hệ thống sông đổ về lưu vực sông Mê Công, sông Đồng Nai, sông Ba và một số sông khác chảy ở Duyên hải miền Trung. Vì vậy, rừng của Tây Nguyên có vai trò hết sức quan trọng đối với môi trường sinh thái không chỉ trong vùng mà cả đối với các vùng lân cận. Vấn đề đặt ra là phải ngăn chặn nạn phá rừng bừa bãi, khai thác hợp lý đi đôi với việc khoanh nuôi, trồng mới, đẩy mạnh công tác giao đất giao rừng ; đẩy mạnh

việc chế biến gỗ tại chỗ, hạn chế xuất khẩu gỗ tròn.

**c) Vấn đề khai thác thủy năng kết hợp với làm thủy lợi**

Tây Nguyên có tiềm năng thủy điện lớn, hiện nay đã và đang khai thác trên các bậc thang thủy điện trên các hệ thống sông Xê Xan, Xrê Pôk, Đồng Nai...

Các công trình thủy điện trước đây: Đa Nhim (160MW) trên sông Đa Nhim, Đ'ráy H'linh (12MW) trên sông Xrê Pôk

Các công trình thủy điện đã đưa vào hoạt động và đang xây dựng :

Trên sông Xê Xan cho tổng công suất lên tới 1500 MW. Đã xây dựng thủy điện Y-a-li (720MW) hoạt động 4 – 2002. Bốn nhà máy thủy điện được xây dựng trong những năm sau đó (ở phía hạ lưu của thủy điện Y-a-li là Xê Xan 3, Xê Xan 3A và Xê Xan 4, ở thượng lưu của Y-a-li là thủy điện Plây Krông) .

Trên dòng Xrê Pôk có 6 bậc thang thủy điện đã được qui hoạch với tổng công suất lắp máy trên 600 MW. Lớn nhất là thủy điện Buôn Kuốp (280 MW, khởi công 12 - 2003), thủy điện Buôn Tua Srah (85 MW, khởi công cuối năm 2004), Xrê Pôk 3 (137 MW), Xrê Pôk 4 (33 MW), Đứk Xuyên (58 MW), Đ'ráy Hơ-ling đã nâng cấp lên 28 MW.

Trên hệ thống sông Đồng Nai đang xây dựng thủy điện Đại Ninh (300 MW), Đồng Nai 3 (180 MW), Đồng Nai 4 (340 MW), dự kiến sẽ đi vào hoạt động trong thời gian từ 2008 đến 2010.

Xây dựng các công trình thủy điện sẽ thúc đẩy sự phát triển công nghiệp, các ngành công nghiệp khác như khai thác bôxít, chế biến bột nhôm; Xây dựng các hồ thủy lợi sẽ đem lại nguồn nước tưới quan trọng trong mùa khô (đặc biệt là cung cấp nước cho các vùng chuyên canh cây công nghiệp), có thể khai thác cho du lịch, nuôi trồng thủy sản, ...

**B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM**

**Câu 1.** Bốn cao nguyên xếp tầng nằm phía tây của Tây Nguyên, kể từ bắc vào nam là :

- A. Gia Lai, Kon Tum, Mơ Nông và Di Linh.
- B. Kon Tum, Plây-cu, Đắc Lắc, Mơ Nông.
- C. Kon Tum, Plây-cu, Đắc Lắc, Lâm Viên.
- D. Kon Tum, Gia Lai, Đắc Lắc, Lâm Đồng.

**Câu 2.** Tây Nguyên có vị trí đặc biệt quan trọng về mặt quốc phòng vì :

- A. Có độ cao lớn, có biên giới chung với Lào và Cam-pu-chia.
- B. Đây là địa bàn cư trú của nhiều dân tộc ít người.
- C. Đây là vùng duy nhất của nước ta không tiếp giáp với biển.
- D. Có địa hình hiểm trở với nhiều diện tích là rừng rậm.

**Câu 3.** Loại khoáng sản có trữ lượng lớn và có mặt nhiều nơi ở Tây Nguyên là :

- A. Sét, cao lanh.                      B. Sắt.                      C. Bôxít.                      D. Đá vôi.

**Câu 4.** Tuyến quốc lộ quan trọng nhất nối các tỉnh của vùng Tây Nguyên với Đông Nam Bộ là:

- A. Quốc lộ 27.    B. Quốc lộ 14.    C. Quốc lộ 19.    D. Quốc lộ 20.

**Câu 5.** Tây Nguyên là vùng chuyên canh cây cà phê số 1 của nước ta nhờ :

- A. Có khí hậu nhiệt đới với sự phân hoá đa dạng theo độ cao.  
B. Có nhiều đất ba dan và khí hậu nhiệt đới cận Xích đạo.  
C. Có độ cao lớn có khí hậu mát mẻ.  
D. Có nhiều đồn điền cà phê từ thời Pháp để lại.
- Câu 6.** Nhà máy thủy điện có công suất khá lớn được xây dựng đầu tiên ở Tây Nguyên trên lưu vực sông Đồng Nai là:  
A. Y-a-li.      B. Đa Nhim.      C. Đại Ninh.      D. Drây Ho-ling.
- Câu 7.** Việc xây dựng nhà máy thủy điện Đại Ninh có tác động rất lớn đến việc :  
A. Phát triển ngành công nghiệp khai thác và chế biến lâm sản.  
B. Khai thác bôxít và chế biến bột nhôm.  
C. Phát triển vùng chuyên canh chè ở Lâm Đồng.  
D. Cung cấp thực phẩm và đẩy mạnh phát triển du lịch.
- Câu 8.** Đây là những giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất cây công nghiệp ở Tây Nguyên.  
A. Tăng cường hơn nữa việc chuyên môn hoá các sản phẩm cây công nghiệp.  
B. Đa dạng hoá các sản phẩm cây công nghiệp để tránh rủi ro trong tiêu thụ.  
C. Mở rộng diện tích cây công nghiệp, nhất là các cây đem lại hiệu quả cao.  
D. Tăng cường lực lượng lao động, nhất là lao động có trình độ tay nghề.
- Câu 9.** Tây Nguyên là vùng chuyên canh chè lớn thứ hai cả nước nhờ :  
A. Có nhiều diện tích đất đỏ ba dan.      B. Có khí hậu nhiệt đới cận Xích đạo.  
C. Có các cơ sở chế biến chè nổi tiếng.  
D. Nhiều nơi có độ cao lớn, có khí hậu mát mẻ.
- Câu 10.** Vị trí có ý nghĩa chiến lược quan trọng của Tây Nguyên về kinh tế - xã hội và an ninh - quốc phòng thể hiện:  
A. Nằm gần vùng có nền kinh tế phát triển năng động nhất cả nước.  
B. Vị trí trung tâm của bán đảo Đông Dương, độ cao lí tưởng.  
C. Rất giàu tài nguyên khoáng sản, năng lượng.  
D. Rất giàu tài nguyên rừng, đất đai.
- Câu 11.** Địa hình và khí hậu của Tây Nguyên thuận lợi cho phát triển :  
A. Các loại cây có nguồn gốc nhiệt đới và cận nhiệt đới.  
B. Các loại cây có nguồn gốc cận nhiệt đới và ôn đới.  
C. Các loại cây có nguồn gốc ôn đới.      D. Các loại cây có nguồn gốc nhiệt đới.
- Câu 12.** Địa hình của Tây Nguyên có đặc điểm là :  
A. Thấp dần từ phía đông sang phía tây.  
B. Thấp dần từ phía bắc xuống phía nam.  
C. Thấp dần từ phía tây sang phía đông.  
D. Cao ở phía bắc, phía nam và thấp ở giữa.

- Câu 13.** Đặc điểm khí hậu của Tây Nguyên :
- A. Mang tính chất cận nhiệt đới, phân hóa theo mùa, có hai mùa khô, mưa rõ rệt.
  - B. Mang tính chất cận Xích đạo, nóng quanh năm, có hai mùa khô, mưa rất sâu sắc.
  - C. Nhiệt đới, pha trộn tính chất á nhiệt đới, nóng quanh năm, có hai mùa khô, mưa rõ rệt.
  - D. Có sự tương phản lớn giữa mùa mưa với độ cao và mùa khô rất thiếu nước.
- Câu 14.** Khó khăn lớn nhất về khí hậu ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp của Tây Nguyên là
- A. Sự phân hóa theo mùa.
  - B. Sự phân hóa theo độ cao.
  - C. Diễn biến thất thường.
  - D. Khô nóng quanh năm.
- Câu 15.** Bắt đầu từ sau năm 1975 đến giữa thập kỉ 80, dân số Tây Nguyên rất tăng nhanh là do :
- A. Tỉ suất tử giảm nhanh.
  - B. Gia tăng cơ giới cao.
  - C. Gia tăng tự nhiên cao.
  - D. Tỉ suất sinh cao.
- Câu 16.** Cao nguyên đất đỏ ba dan có khí hậu ôn hòa quanh năm ở Tây Nguyên là
- A. Cao nguyên Đắc Lắc.
  - B. Cao nguyên Kon Tum.
  - C. Cao nguyên Di Linh.
  - D. Cao nguyên Plây-cu.
- Câu 17.** Tỉnh có diện tích cây cà phê chè phát triển mạnh nhất ở Tây Nguyên là :
- A. Đắc Lắc.
  - B. Kon Tum.
  - C. Lâm Đồng.
  - D. Gia Lai.
- Câu 18.** Nhân tố có ảnh hưởng nhất đến sự phân bố cây cà phê ở Tây Nguyên :
- A. Địa hình cao nguyên xếp tầng khá bằng phẳng.
  - B. Đất ba dan màu mỡ.
  - C. Khí hậu nhiệt đới.
  - D. Chính sách phát triển và kinh nghiệm sản xuất.
- Câu 19.** Tây Nguyên, Trung du và miền núi Bắc Bộ đều giống nhau ở đặc điểm :
- A. Tài nguyên khoáng sản và nhiên liệu phong phú, đa dạng nhất cả nước.
  - B. Diện tích đất lâm nghiệp lớn nhất cả nước.
  - C. Tỉ lệ dân thành thị đều thấp nhất so với các vùng trong cả nước.
  - D. Có các nhà máy nhiệt điện lớn của cả nước.
- Câu 20.** Môi trường ở Tây Nguyên đang bị suy thoái chính là do :
- A. Mưa tập trung với cường độ lớn, đất đai bị xói mòn rửa trôi mạnh.
  - B. Tài nguyên rừng bị khai thác quá mức.
  - C. Mùa khô sâu sắc, kéo dài, thiếu nước trầm trọng.
  - D. Đất đai một số nơi có hiện tượng sa mạc hóa.
- Câu 21.** Các nhà máy điện có công suất từ 100 MW trở lên đang hoạt động ở Tây Nguyên tính đến 12 - 2005 là :
- A. Đrây Hơ-linh, Đa Nhim, Y-a-li.
  - B. Đa Nhim, Y-a-li, Xê Xan 3.
  - C. Y-a-li, Xê Xan 3, Đại Ninh.



**C. ĐÁP ÁN**

1. B	2. A	3. A	4. B	5. B	6. B
7. B	8. B	9. D	10. B	11. A	12. A
13. B	14. A	15. B	16. C	17. C	18. B
19. B	20. B	21. B	22. B	23. C	24. C
25. C	26. A	27. B	28. D	29. B	30. B
31. A					

Bài 53, 54.

**VẤN ĐỀ KHAI THÁC LÃNH THỔ THEO  
CHIỀU SÂU Ở ĐÔNG NAM BỘ**

**A. KIẾN THỨC CƠ BẢN**

**1. Khái quát chung**

Phạm vi lãnh thổ bao gồm 6 tỉnh, thành phố. Diện tích tự nhiên 23,6 nghìn km<sup>2</sup>, dân số 12,0 triệu người (2006). Là vùng có diện tích nhỏ, dân số thuộc loại trung bình so với các vùng khác, nhưng dẫn đầu cả nước về tổng sản phẩm (GDP), giá trị sản lượng công nghiệp, giá trị kim ngạch xuất khẩu và đầu tư nước ngoài.

Là vùng mà tất cả 6 tỉnh, thành phố đều nằm trong địa bàn kinh tế trọng điểm Nam Bộ, có Thành phố Hồ Chí Minh đông dân nhất cả nước (6,0 triệu người), Thành phố có vị trí đặc biệt quan trọng cả về kinh tế, chính trị, văn hóa, khoa học - kỹ thuật... đối với vùng và cả nước.

Là vùng có ưu thế về vị trí địa lý, lao động lành nghề, cơ sở vật chất - kỹ thuật, có chính sách phát triển phù hợp, vì vậy kinh tế hàng hóa rất phát triển; cơ cấu kinh tế công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ phát triển hơn hẳn các vùng khác trong cả nước. Tốc độ tăng trưởng kinh tế cao.

Khai thác lãnh thổ theo chiều sâu là vấn đề tiêu biểu trong sự phát triển của vùng, khai thác lãnh thổ theo chiều sâu được hiểu là nâng cao hiệu quả khai thác lãnh thổ trên cơ sở đầu tư vốn, khoa học công nghệ, nhằm khai thác tối nhất các nguồn tài nguyên, kinh tế - xã hội, đảm bảo duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, đồng thời giải quyết tốt các vấn đề về xã hội và môi trường

**2. Các thế mạnh và hạn chế**

- Thế mạnh nổi bật nhất của vùng : Vị trí địa lý thuận lợi, lao động lành nghề đông đảo (đội ngũ cán bộ khoa học, các trung tâm nghiên cứu và các trường đại học lớn của cả nước) ; cơ sở vật chất - kỹ thuật, cơ sở hạ tầng khá hoàn thiện ; có khả năng thu hút mạnh đầu tư nước ngoài cùng với chính sách phát triển phù hợp.

- Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

Đất đỏ ba dan khá màu mỡ (chiếm 40% diện tích tự nhiên của vùng), đất xám bạc màu trên nền phù sa cổ (diện tích nhỏ hơn), tuy đã bị bạc màu nhưng thoát nước tốt lại phân bố trên mặt bằng rộng. Đất đai cùng với khí hậu cận xích đạo, nguồn nước phong phú là điều kiện thuận lợi để

phát triển cây công nghiệp, cây ăn quả trên quy mô lớn, tập trung.

Vùng ở rất gần các ngư trường lớn (Cà Mau - Kiên Giang, Ninh Thuận - Bình Thuận - Bà Rịa - Vũng Tàu); ven biển có rừng ngập mặn thuận lợi cho phát triển ngành thủy hải sản, du lịch sinh thái.

Tài nguyên rừng không lớn, nhưng có các vườn quốc gia nổi tiếng còn bảo tồn nhiều loài thú quý hiếm (vườn quốc gia Cát Tiên, Bù Gia Mập, Lò Gò - Sa Mát), khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ.

Tài nguyên khoáng sản, nổi bật nhất là dầu khí trên vùng thềm lục địa, sét và cao lanh trên đất liền.

Nguồn thủy năng khá lớn trên hệ thống sông Đồng Nai.

- Điều kiện kinh tế - xã hội

Là vùng thu hút mạnh lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật từ các vùng khác đến (công nhân lành nghề, các kỹ sư, các nhà khoa học, các nhà kinh doanh). Mặt khác, đây là vùng kinh tế phát triển năng động nhất cả nước, điều đó càng tạo điều kiện cho vùng tích tụ nguồn tài nguyên chất xám lớn. Vùng thu hút mạnh nhất đầu tư trong và ngoài nước. Cơ sở hạ tầng rất phát triển, nhất là giao thông vận tải và thông tin liên lạc.

- Hạn chế

Về tự nhiên, đó là mùa khô kéo dài từ cuối tháng 11 đến hết tháng 4 năm sau, mực nước bị hạ thấp trong các hồ thủy điện, thủy lợi gây thiếu nước cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

Về kinh tế - xã hội cũng còn những bất cập giữa yêu cầu phát triển nhanh với thực trạng nền kinh tế...

### 3. Phương hướng khai thác lãnh thổ theo chiều sâu

#### a) Trong công nghiệp

Hiện nay, trong cơ cấu công nghiệp của cả nước thì Đông Nam Bộ chiếm tỉ trọng cao nhất trong các vùng trong cả nước, tập trung nhiều ngành công nghệ cao (luyện kim, điện tử, chế tạo máy, tin học, hoá chất, hoá dược, thực phẩm...). Nhưng nguồn năng lượng phục vụ cho sản xuất công nghiệp chưa đảm bảo.

Vì vậy, phải tăng cường cơ sở năng lượng cho vùng, khai thác có hiệu quả các nhà máy điện hiện có, tiếp tục nâng cấp, xây dựng mới một số nhà máy điện.

Các nhà máy điện đang hoạt động là Trị An (400 MW), Thác Mơ (150 MW), Cần Đơn (ở hạ lưu của nhà máy thủy điện Thác Mơ), dự án thủy điện Thác Mơ mở rộng (75 MW), các nhà máy nhiệt điện sử dụng khí thiên nhiên là trung tâm điện lực Phú Mỹ (Phú Mỹ 1, 2, 3, 4), công suất khoảng 4000 MW và Bà Rịa, Thủ Đức.

Sử dụng nguồn điện từ thủy điện Hoà Bình tải vào qua đường dây cao áp 500 kv (Hoà Bình - Phú Lâm, vận hàng giữa năm 1994) đã có vai trò quan trọng trong việc đảm bảo nguồn năng lượng cho vùng; các trạm biến áp và các mạch 500 kv tiếp tục được xây dựng như tuyến Phú Mỹ - Nhà Bè, Nhà Bè - Phú Lâm...

Tăng cường mở rộng quan hệ hợp tác đầu tư với nước ngoài (chú trọng vào các ngành công nghiệp trọng điểm, ngành công nghiệp có quy trình công nghệ cao).

Trong quá trình sản xuất công nghiệp phải chú ý đến tác động làm tổn hại đến môi trường.

#### b) Khai thác lãnh thổ theo chiều sâu trong khu vực dịch vụ

Là vùng dẫn đầu cả nước về sự tăng trưởng và phát triển của các ngành dịch vụ. Để ngành dịch vụ có vị trí ngày càng cao trong cơ cấu kinh tế của vùng, cần tập trung vào việc hoàn thiện cơ sở hạ tầng (chú trọng đến giao thông vận tải, thông tin liên lạc...).

Phát triển đa dạng các loại hình dịch vụ như ngân hàng, tín dụng, thông tin, bảo hiểm, hàng hải, du lịch...

### c) Trong nông - lâm

Thủy lợi phải được đặt lên hàng đầu để thoát lũ ở những vùng thấp dọc sông La Ngà, sông Đồng Nai, để giữ nước tưới cho các vùng khô hạn vào mùa khô (nhất là ở Tây Ninh); Sử dụng có hiệu quả công trình thủy lợi hồ Dầu Tiếng (đây là công trình thủy lợi lớn nhất nước ta, rộng 270 km<sup>2</sup>, chứa 1,5 tỉ m<sup>3</sup> nước). Dự án thủy lợi Hoà Phước (Bình Dương – Bình Phước), mục đích là chia nước của sông Bé cho sông Sài Gòn và sông Vàm Cỏ Tây; cung cấp nước sạch cho sinh hoạt và sản xuất.

Thay đổi cơ cấu cây trồng (thay giống cao su cũ của Pháp bằng giống mới của Ma-lai-xi-a, năng suất cao hơn); phát triển cây cà phê, hồ tiêu, điều và các cây công nghiệp hàng năm khác (mía, đậu tương...) ở những nơi có điều kiện thuận lợi.

Đối với lâm nghiệp: bảo vệ rừng đầu nguồn để giữ được nước ở các hồ chứa, giữ nước ngầm; bảo vệ rừng ngập mặn ven biển (Cần Giờ), các vườn quốc gia...

### d) Việc khai thác tổng hợp kinh tế biển

Vùng có nhiều điều kiện thuận lợi trong phát triển các ngành kinh tế biển (khai thác tài nguyên sinh vật, khoáng sản, giao thông vận tải, dịch vụ, du lịch...). Trước hết, cần tập trung vào:

Đẩy mạnh công nghiệp khai thác - chế biến dầu khí; xây dựng tổ hợp khí - điện - đạm ở Phú xuân, Phú Mỹ và một số nơi có điều kiện thuận lợi; chú ý giải quyết tốt vấn đề môi trường trong khai thác, vận chuyển và chế biến dầu khí.

Phát triển du lịch biển: Vũng Tàu, là nơi nghỉ mát lí tưởng đồng thời là cơ sở dịch vụ lớn về khai thác dầu khí, lọc - hoá dầu... trong quá trình khai thác, cần đặc biệt chú ý đến vấn đề môi trường để không làm hỏng vẻ đẹp của cảnh quan cho phát triển du lịch, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế của vùng Đông Nam Bộ

Đẩy mạnh việc nuôi trồng và đánh bắt thủy hải sản, tập trung đánh bắt xa bờ.

Phát triển các cụm cảng nước sâu Sài Gòn – Vũng Tàu; xây dựng các cầu cảng nối đảo với đất liền...

### e) Về vùng kinh tế trọng điểm Nam Bộ

Vùng kinh tế trọng điểm Nam Bộ bao gồm toàn bộ lãnh thổ của vùng Đông Nam Bộ và 2 tỉnh Long An và Tiền Giang (đồng bằng sông Cửu Long)

Đây là một trong 2 cực phát triển của cả nước, vùng kinh tế trọng điểm này cần tăng cường đầu tư phát triển vào các hạt nhân chính (Thành phố Hồ Chí Minh, Biên Hoà, Vũng Tàu...), sự phát triển nhanh của vùng sẽ tạo điều kiện thúc đẩy sự phát triển kinh tế của cả vùng Nam Bộ và cả nước.

## B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

**Câu 1.** Đông Nam Bộ là vùng có thể phát triển mạnh cả cây công nghiệp lâu năm lẫn cây công nghiệp ngắn ngày nhờ :

A. Có khí hậu nhiệt đới cận Xích đạo.

- B. Có diện tích đất ba dan và đất xám phù sa cổ rộng lớn.  
C. Có nhiều các cơ sở công nghiệp chế biến.  
D. Người dân có truyền thống kinh nghiệm.
- Câu 2.** Có ý nghĩa hàng đầu trong việc khai thác lãnh thổ theo chiều sâu trong nông, lâm nghiệp ở Đông Nam Bộ là:  
A. Giải quyết vấn đề thủy lợi.      B. Việc chuyển dịch cơ cấu cây trồng.  
C. Việc trồng và bảo vệ vốn rừng.  
D. Đẩy mạnh hơn nữa khâu chế biến sản phẩm.
- Câu 3.** Tỉnh có nhiều cơ sở công nghiệp năng lượng có quy mô lớn ở Đông Nam Bộ.  
A. TP Hồ Chí Minh.      B. Đồng Nai.  
C. Bình Dương.      D. Bà Rịa - Vũng Tàu.
- Câu 4.** Trung tâm công nghiệp - dịch vụ gắn với ngành khai thác dầu khí ở Đông Nam Bộ là :  
A. Vũng Tàu.      B. TP Hồ Chí Minh.  
C. Biên Hoà.      D. Bình Dương.
- Câu 5.** Trở ngại lớn nhất đến sự phát triển cây công nghiệp ở Đông Nam Bộ là :  
A. Thiên tai thường xuyên xảy ra.      B. Mùa khô kéo dài thiếu nước.  
C. Thiếu lao động lành nghề cho nông nghiệp.  
D. Diện tích đất nông nghiệp đang giảm nhanh.
- Câu 6.** Trong việc khai thác lãnh thổ theo bề sâu trong công nghiệp ở Đông Nam Bộ, một vấn đề cần quan tâm thường xuyên là :  
A. Chuyển dịch cơ cấu ngành.      B. Tổ chức không gian lãnh thổ.  
C. Bảo vệ môi trường.      D. Tăng nhanh sản lượng.
- Câu 7.** Các tỉnh mới mới được tăng cường cho vùng kinh tế trọng điểm Nam Bộ từ sau 2001 là  
A. Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước, Tiền Giang.  
B. Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Bến Tre.  
C. Bình Dương, Bình Phước, Long An, Cần Thơ.  
D. Tiền Giang, Bình Phước, Tây Ninh, Long An.
- Câu 8.** Đây là những giải pháp quan trọng để thay đổi cơ cấu cây trồng ở Đông Nam Bộ.  
A. Phát triển mạnh các cây công nghiệp ngắn ngày, mở rộng diện tích cà phê, hồ tiêu, điều.  
B. Đưa giống cao su có năng suất cao vào trồng, trồng thử nghiệm cây bông vải và cọ dầu.  
C. Thay các rừng cao su già cỗi bằng giống cao sản, tăng cường các cây cà phê, hồ tiêu, điều.  
D. Tăng cường diện tích cây cao su có năng suất cao, đẩy mạnh phát triển cây công nghiệp ngắn ngày.
- Câu 9.** Ngành kinh tế sẽ tạo ra sự chuyển biến mạnh mẽ cơ cấu ngành và sự phân hoá lãnh

thô của Đông Nam Bộ trong tương lai sẽ là :

- A. Công nghiệp. B. Dịch vụ.  
C. Kinh tế biển. D. Trồng và chế biến cây công nghiệp.

**Câu 10.** Dựa vào bảng số liệu sau về giá trị sản xuất công nghiệp phân theo khu vực kinh tế của Đông Nam Bộ và cả nước. (Đơn vị : tỉ đồng)

	Cả nước		Đông Nam Bộ	
	1995	2005	1995	2005
Tổng số	103 374	416 863,2	50 508	200 849,9
Công nghiệp quốc doanh	51 990	143 070,1	19.607	54 230,3
Công nghiệp ngoài quốc doanh	25 451	118 867,0	9 942	45 000,1
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	25 993	154 926,1	20 959	101 619,5

Chọn nhận xét và giải thích đúng nhất về sản xuất công nghiệp của vùng Đông Nam Bộ:

- A. Đông Nam Bộ luôn chiếm hơn 50% giá trị sản lượng công nghiệp của cả nước do có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển.  
B. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài luôn chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu giá trị sản lượng công nghiệp do thu hút mạnh đầu tư nước ngoài.  
C. Công nghiệp quốc doanh luôn chiếm tỉ trọng cao và có xu hướng tăng lên do đã thực hiện công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa sớm.  
D. Công nghiệp ngoài quốc doanh luôn chiếm tỉ trọng cao hơn so với cả nước do có nền kinh tế thị trường phát triển sớm.

**Câu 11.** Đông Nam Bộ có sức hút mạnh nhất đối với đầu tư nước ngoài nhờ vào lợi thế :

- A. Cảng biển, cơ sở vật chất - kĩ thuật, thị trường.  
B. Lao động kĩ thuật, cơ sở hạ tầng, trung tâm công nghiệp lớn.  
C. Vị trí địa lí, tài nguyên, lao động, cơ sở hạ tầng.  
D. Vị trí địa lí, trung tâm công nghiệp lớn và các thành phố lớn đông dân.

**Câu 12.** Hồ nhân tạo lớn nhất ở vùng Đông Nam Bộ tính đến năm 2007 là :

- A. Hồ thủy điện Thác Mơ. B. Hồ thủy điện Trị An.  
C. Hồ thủy điện Hàm Thuận - Đa Mi. D. Hồ thủy lợi Dầu Tiếng.

**Câu 13.** Bảo vệ rừng đầu nguồn lưu vực sông Đồng Nai, trước mắt là nhằm :

- A. Phục vụ cho nhu cầu dân dụng và chất đốt ở Thành phố Hồ Chí Minh.  
B. Cung cấp nguyên liệu cho nhà máy giấy Tân Mai.  
C. Tăng cường nguồn nước cho hồ thủy điện Trị An.  
D. Bảo vệ các nguồn gen thực - động vật quý hiếm.

**Câu 14.** Loại đất chiếm khoảng 40% diện tích của vùng Đông Nam Bộ là :

- A. Đất phù sa. B. Đất xám phù sa cổ.  
C. Đất đỏ ba dan. D. Đất phe-ra-lit đỏ vàng.



- Câu 25.** Để khai thác lãnh thổ theo chiều sâu trong công nghiệp, Đông Nam Bộ cần phải :
- A. Tăng cường cơ sở năng lượng, đầu tư vào các ngành trọng điểm, giải quyết tốt vấn đề môi trường.
  - B. Hình thành các khu công nghiệp mới ở ngoại ô các thành phố lớn.
  - C. Đầu tư mạnh vào công nghiệp khai thác và chế biến dầu khí.
  - D. Nâng cấp mạng lưới giao thông vận tải và thông tin liên lạc.
- Câu 26.** Năm 2005, mật độ dân số của Đông Nam Bộ :
- A. Cao hơn Đồng bằng sông Cửu Long.
  - B. Cao hơn mức trung bình của cả nước.
  - C. Thấp hơn mức trung bình của cả nước.
  - D. Đứng thứ hai sau Đồng bằng sông Hồng.
- Câu 27.** Để khai thác thế mạnh về thủy điện và giao thông vận tải của sông Đồng Nai, cần chú ý:
- A. Bảo vệ rừng đầu nguồn.
  - B. Phát triển các đội tàu thuyền và xây dựng hệ thống cảng sông ở những nơi có điều kiện thuận lợi.
  - C. Xây dựng thêm một số nhà máy thủy điện vừa và nhỏ trên các phụ lưu.
  - D. Thường xuyên nạo vét lòng sông và cửa sông.
- Câu 28.** Đầu mối giao thông trên bộ quan trọng nhất của vùng Đông Nam Bộ là :
- A. TP Hồ Chí Minh.      B. TP Biên Hòa.
  - C. TX Đồng Xoài.      D. TX Tây Ninh.
- Câu 29.** Vùng chuyên canh cây công nghiệp có cơ sở vật chất - kĩ thuật tốt nhất là :
- A. Đông Nam Bộ và Tây Nguyên.      B. Đông Nam Bộ.
  - C. Tây Nguyên.      D. Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- Câu 30.** Trung tâm công nghiệp chuyên ngành ở Đông Nam Bộ có thuận lợi về vị trí địa lí, tài nguyên, lao động và cơ sở hạ tầng là :
- A. Biên Hòa.      B. TP Hồ Chí Minh.
  - C. Vũng Tàu.      D. Bình Dương.
- Câu 31.** Các nhà máy thủy điện không sử dụng nguồn nước của lưu vực sông Đồng Nai là :
- A. Trị An, Đa Nhim.      B. Hàm Thuận – Đa Mi, Thác Mơ.
  - C. Y-a-li, Đrây Hơ-ling.      D. Đrây Hơ-ling, Hàm Thuận - Đa Mi.
- Câu 32.** Các nhà máy điện có công suất trên 150 MW xây dựng trên lưu vực sông Đồng Nai (tính đến 12/2005) là :
- A. Thác Mơ, Trị An, Thủ Đức, Y-a-li      B. Thủ Đức, Hàm Thuận - Đa Mi, Thác Mơ.
  - C. Phú Mỹ, Đa Nhim, Hàm Thuận - Đa Mi.
  - D. Hàm Thuận - Đa Mi, Trị An, Đa Nhim

**C. ĐÁP ÁN**

1. B	2. A	3. D	4. A	5. B	6. C
7. D	8. C	9. C	10. B	11. D	12. B
13. C	14. C	15. C	16. C	17. C	18. B
19. B	20. A	21. B	22. B	23. A	24. A
25. A	26. B	27. A	28. B	29. B	30. C
31. C	32. D				

Bài 55, 56.

**VẤN ĐỀ SỬ DỤNG HỢP LÝ VÀ CẢI TẠO TỰ NHIÊN  
Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG**

**A. KIẾN THỨC CƠ BẢN**

**1. Các bộ phận hợp thành Đồng bằng sông Cửu Long**

Đồng bằng sông Cửu Long bao gồm 13 tỉnh, thành phố; diện tích tự nhiên 40000 km<sup>2</sup>, dân số 17,40 triệu người (2006), chiếm 12,0% diện tích và 20,70% dân số cả nước.

Là đồng bằng châu thổ rộng lớn nhất, bao gồm phần đất nằm trong phạm vi tác động trực tiếp của các nhánh sông (phần thượng và hạ châu thổ) và phần đất nằm ngoài phạm vi tác động trực tiếp của các nhánh sông (đồng bằng rìa).

Phần thượng châu thổ địa hình tương đối cao (2 - 4 m so với mực nước biển), vẫn bị ngập nước trong mùa mưa, bề mặt có nhiều vùng trũng rộng lớn, vào mùa khô là những vùng nước tù đứt đoạn.

Phần hạ châu thổ, địa hình thấp (1 - 2 m so với mực nước biển), thường xuyên chịu tác động của sóng biển và thủy triều. Ngoài các giồng đất cao ở 2 bên bờ sông và các cồn cát duyên hải, còn có các vùng trũng ngập nước vào mùa mưa và các bãi bồi bên sông

Phần ngoài phạm vi tác động trực tiếp của các nhánh sông, vẫn được cấu tạo bởi phù sa sông (đồng bằng Cà Mau).

**2. Các thế mạnh và hạn chế**

**a) Thế mạnh**

Đất đai là tài nguyên quan trọng hàng đầu, chủ yếu là đất phù sa nhưng tính chất của nó khá phức tạp. Có 3 nhóm đất chính :

Đất phù sa ngọt : Diện tích 1,2 triệu ha (chiếm trên 30,0% diện tích của vùng), là loại đất quan trọng nhất đối với sản xuất nông nghiệp, phân bố tập trung ven khu vực sông Tiền và sông Hậu.

Đất phèn : Diện tích trên 1,6 triệu ha (chiếm khoảng 41,0% diện tích của vùng); đất phèn lại chia ra (đất phèn nặng 0,55 triệu ha, đất phèn nhẹ và trung bình 1,05 triệu ha); phân bố ở Đồng Tháp Mười, Hà Tiên và vùng trũng trung tâm bán đảo Cà Mau.

Đất mặn : Diện tích gần 75,0 vạn ha (chiếm 19% diện tích đất tự nhiên của vùng), phân bố dọc duyên hải ven Biển Đông và vịnh Thái Lan (Bến Tre, Trà Vinh, Cà Mau, Kiên Giang).

Ngoài ra, còn có một vài loại đất khác, diện tích không đáng kể.

Khí hậu của vùng thể hiện rõ tính chất cận xích đạo, nền nhiệt cao, ổn định; nhiệt độ trung bình năm  $25 - 27^{\circ}\text{C}$ , tổng số giờ nắng 2200 – 2700 giờ/năm, lượng mưa lớn 1300 – 2000 mm/năm tập trung vào tháng 5 – 11. Với điều kiện khí hậu như trên rất thuận lợi với các loại cây trồng ưa nhiệt cho năng suất cao.

Nguồn nước rất dồi dào của hệ thống sông Mê Công, khi vào Việt Nam chia thành hai nhánh Tiền Giang và Hậu Giang ra biển bằng 9 cửa sông; mạng lưới kênh rạch chằng chịt cắt xẻ đồng bằng thành những ô vuông thuận lợi cho về giao thông, sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

Tài nguyên sinh vật: Đây là vùng có hệ sinh thái rừng đặc trưng nhất của vùng Đông Nam Á, thảm thực vật chủ yếu là rừng tràm (Kiên Giang, Đồng Tháp...) và rừng ngập mặn (Cà Mau, Bạc Liêu...), động vật quan trọng nhất là chim, tôm, cá.

Tài nguyên biển hết sức phong phú, với nhiều bãi cá, tôm; trong đất liền có trên 68,0 vạn ha diện tích mặt nước cho nuôi trồng thủy sản.

Khoáng sản chủ yếu là đá vôi (Hà Tiên, Kiên Lương), than bùn (U Minh, Tứ giác Long Xuyên,...), dầu khí mới đang trong quá trình thăm dò và khai thác ở vùng thềm lục địa.

### **b) Hạn chế**

Mùa khô kéo dài từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau, vì thế nước mặn xâm nhập sâu vào đất liền, thiếu nước ngọt trong mùa khô; đất quá chặt, khó thoát nước, thiếu một số nguyên tố vi lượng hạn chế đến năng suất cây trồng; đôi khi cũng xảy ra tai biến của thiên nhiên

Phần lớn diện tích của vùng là đất phèn, đất mặn cùng với sự thiếu nước trong mùa khô, vì vậy cải tạo rất khó khăn

Tài nguyên khoáng sản hạn chế gây trở ngại cho phát triển kinh tế - xã hội của vùng.

Trình độ chậm phát triển của các ngành kinh tế - xã hội.

### **3. Sử dụng hợp lý và cải tạo tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long**

Đây là vùng đất giàu tiềm năng, được thiên nhiên ưu đãi. Vì vậy việc sử dụng hợp lý và cải tạo tự nhiên đã trở nên vấn đề cấp bách nhằm biến Đồng bằng sông Cửu Long trở thành vùng kinh tế quan trọng của đất nước.

Biện pháp: Nước ngọt là vấn đề quan trọng hàng đầu. Vì vậy phải tăng cường công tác thủy lợi để thau chua, rửa mặn, nhằm biến đất hoang thành đất trồng trọt, biến đất 1 vụ thành 2 – 3 vụ/năm.

Biện pháp mà người dân trong vùng đã làm là chia ruộng thành ô nhỏ để có đủ nước ngọt thau chua, rửa mặn, kết hợp với việc tạo ra các giống lúa chịu phèn, chịu mặn trong điều kiện nước tưới bình thường

Đối với vùng Đồng Tháp Mười và Tứ giác Long Xuyên, biện pháp cải tạo là lấy nước ngọt từ sông Hậu thông qua kênh Vĩnh Tế để rửa phèn; Ở vùng Đồng Tháp Mười là lấy nước từ sông Tiền để cải tạo

Đối với khu vực có rừng, cần duy trì và bảo vệ nguồn tài nguyên này (đặc biệt là việc chặt phá rừng để phát triển nuôi tôm và cá, gây cháy rừng), giữ cân bằng sinh thái cho phát triển bền vững. Rừng ngập mặn ở phía nam và tây nam đồng bằng có thể được sử dụng có giới hạn để nuôi tôm, trồng sù vẹt, kết hợp với việc bảo vệ môi trường sinh thái, cải tạo đất mặn, đất phèn thành các vùng đất phù sa mới để trồng cói – lúa, cây ăn quả

Phải chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng: Phá thế độc canh cây lúa, đẩy mạnh thâm canh tăng vụ, mở rộng diện tích trồng cây thực phẩm, cây công nghiệp, cây ăn quả có giá trị kinh tế cao; kết hợp giữa khai thác, nuôi trồng thủy sản với công nghiệp chế biến.

Khai thác tổng thể biển - đảo (quần đảo) - đất liền tạo nên một thể kinh tế liên hoàn.

Trong đời sống, cần có biện pháp chủ động sống chung với lũ, khai thác các nguồn lợi về kinh tế do lũ hàng năm đem lại. Phải chú ý đến bảo vệ môi trường sinh thái, giữ thể cân bằng, ổn định của vùng.

#### 4. Tình hình sản xuất lương thực - thực phẩm ở Đồng bằng sông Cửu Long

##### a) Vai trò của sản xuất lương thực, thực phẩm của vùng

Là vựa lúa lớn nhất và là vùng sản xuất thực phẩm hàng đầu của cả nước. Việc giải quyết vấn đề lương thực, thực phẩm có ý nghĩa lớn trong vùng, cho cả nước và xuất khẩu.

Gạo đã trở thành mặt hàng xuất khẩu chủ lực, hàng năm xuất khẩu dao động 3,0 – 4,0 triệu tấn (năm 2005 đạt 5,3 triệu tấn). Thủy sản xuất khẩu cũng đã vượt quá 3,0 tỉ USD/năm

##### b) Khả năng và thực trạng sản xuất lương thực

- Khả năng :

Diện tích đất sử dụng vào mục đích nông nghiệp khoảng 3,0 triệu ha (chiếm 3/4 diện tích đất tự nhiên của vùng và 1/3 diện tích đất nông nghiệp cả nước).

Đất đai màu mỡ, được phù sa bồi đắp hằng năm, khí hậu, thời tiết, nguồn nước thích hợp với việc trồng lúa.

Trở ngại lớn nhất là sự nhiễm mặn của đất, thiếu nước ngọt trong mùa khô; tình trạng chậm phát triển của một số ngành kinh tế khác cũng ảnh hưởng tới sản xuất lương thực, thực phẩm của vùng

- Thực trạng :

Năm 2005, diện tích trồng cây lương thực gần 4,0 triệu ha (chiếm 46,0% diện tích gieo trồng cây lương thực cả nước). Trong cơ cấu, cây lúa chiếm ưu thế tuyệt đối cả về diện tích trồng cây lương thực (99,0%); Diện tích 3,70 – 3,90 triệu ha (chiếm gần 51,0% cả nước); Năng suất 50,4 tạ/ha (cao hơn mức bình quân cả nước – 48,9 tạ/ha, thấp hơn đồng bằng sông Hồng – 50,4 tạ/ha), sản lượng 19,2 triệu tấn (chiếm 54,0% cả nước). Bình quân lương thực/người 1124,9 kg/người, gấp 2,4 lần mức bình quân cả nước.

Có 2 vụ chính là hè thu và đông xuân, vụ mùa diện tích đang giảm.

Có 9/13 tỉnh (An Giang, Kiên Giang, Đồng Tháp, Long An, Sóc Trăng, Tiền Giang, Cần Thơ, Hậu Giang và Trà Vinh) đạt sản lượng trên 1,0 triệu tấn lúa/năm.

Hạn chế, mặc dù là vựa lúa lớn nhất của cả nước, nhưng vùng vẫn chưa khai thác hết tiềm năng về sản xuất lương thực: Hệ số sử dụng đất còn thấp, phần lớn cũng chỉ gieo cấy một vụ, diện tích đất hoang còn lớn. Diện tích đất hoang còn nhiều và việc cải tạo đòi hỏi phải có đầu tư lớn.

Những định hướng: cần tập trung vào việc thâm canh, tăng vụ kết hợp với khai hoang, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, đẩy mạnh công nghiệp chế biến

##### c) Khả năng và thực trạng sản xuất thực phẩm

- Khả năng:

Có vùng biển giàu có thuộc Biển Đông và vịnh Thái Lan với trên 700 km đường bờ biển; Ở vùng biển phía đông, trữ lượng cá có thể lên tới 90 – 100 vạn tấn, khả năng khai thác 42 vạn tấn/năm (từ tháng 5 – 9); Ở vùng biển phía Tây, trữ lượng là 43 vạn tấn, khả năng khai thác 19 vạn tấn/năm (từ tháng 11 – 4 năm sau).

Vùng có tới 25 cửa sông, luồng lạch với 48,0 vạn ha vùng bãi triều (khoảng 30,0 vạn ha

có khả năng nuôi trồng thủy sản nước lợ); trong đất liền có khoảng 1500 km sông ngòi, kênh rạch với trên 68,0 vạn ha diện tích mặt nước có khả năng nuôi trồng thủy sản nước ngọt

Vùng cũng có những thuận lợi nhất định về phát triển ngành chăn nuôi (nhất là lợn và gia cầm (vịt)

- Thực trạng:

Sản lượng thủy sản (2005) : 1,8 triệu tấn, chiếm 54,0% cả nước; Sản lượng thủy sản khai thác 85,6 vạn tấn, chiếm 43,0% cả nước, nuôi trồng 98,3 vạn tấn, chiếm 68,0% cả nước; Sản lượng tôm nuôi 27,0 vạn tấn (chiếm 82,0% cả nước), cá nuôi 62,8 vạn tấn (chiếm 67,0% cả nước). Gần đây, việc nuôi cá, tôm của vùng rất phát triển; Cá, tôm đông lạnh đã trở thành mặt hàng ưa chuộng trên thị trường quốc tế. Các tỉnh có sản lượng đánh bắt và nuôi trồng thủy sản lớn nhất vùng và cả nước năm 2005: Kiên Giang (trên 35,0 vạn tấn), Cà Mau (trên 25,0 vạn tấn), An Giang (trên 23,0 vạn tấn)

Về chăn nuôi, đàn lợn 3,80 triệu con (14,0% cả nước), phân bố đồng đều trong các tỉnh; đàn bò 53,7 vạn con (chiếm gần 10,0% cả nước), tập trung ở Trà Vinh, Bến Tre, An Giang; đàn gia cầm chủ yếu là vịt rất đông đúc.

Hạn chế về sản xuất thực phẩm: Do nhu cầu của thị trường quốc tế tăng mạnh, cá và tôm là mặt hàng xuất khẩu thu ngoại tệ lớn, vì vậy diện tích nuôi trồng thủy sản tăng nhanh đồng nghĩa với việc diện tích rừng ngập mặn bị thu hẹp đã ảnh hưởng lớn đến môi trường sinh thái của vùng. Vì vậy, cùng với việc mở rộng diện tích mặt nước cần có những biện pháp hữu hiệu để bảo vệ môi trường sinh thái.

## B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

- Câu 1.** Loại đất có diện tích lớn nhất ở Đồng bằng sông Cửu Long là :
- A. Phù sa ngọt. B. Đất phèn. C. Đất mặn. D. Đất than bùn.
- Câu 2.** Rìa châu thổ là từ dùng để chỉ :
- A. Vùng đất phù sa ngọt nằm giữa sông Tiền và sông Hậu.  
B. Vùng đất cao nhưng có nhiều vùng trũng thường xuyên ngập nước vào mùa mưa.  
C. Vùng đất thấp ven biển thường xuyên chịu tác động của sóng biển và thủy triều.  
D. Vùng đất nằm ngoài phạm vi tác động trực tiếp của sông Cửu Long.
- Câu 3.** Hạn chế lớn nhất của Đồng bằng sông Cửu Long đối với sự phát triển nông nghiệp là:
- A. Mùa khô kéo dài thiếu nước nghiêm trọng.  
B. Đất phèn, đất mặn chiếm trên 60% diện tích.  
C. Thường xuyên chịu tác động của thiên tai.  
D. Đất quá chặt, khó thoát nước, thiếu dinh dưỡng.
- Câu 4.** Yếu tố có ý nghĩa hàng đầu trong việc sử dụng hợp lý và cải tạo tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long là :
- A. Giải quyết nguồn nước ngọt. B. Bảo vệ rừng ngập mặn.  
C. Khai thác biển, đảo. D. Nuôi trồng thủy sản.
- Câu 5.** Đây là kinh nghiệm lâu đời của người dân Đồng bằng sông Cửu Long trong việc cải tạo đất phèn, đất mặn trong mùa khô.

- A. Chia đồng bằng thành ô nhỏ, dùng nguồn nước ngọt hạn chế, luân phiên rửa cho đất.
- B. Tạo ra các giống lúa chịu được phèn, mặn đưa vào canh tác trong điều kiện tưới nước bình thường.
- C. Xây dựng hệ thống kênh rạch chằng chịt để khai thác nguồn nước ngọt của sông Tiền và sông Hậu.
- D. Chuyển các diện tích đất nhiễm phèn, nhiễm mặn sang nuôi tôm cá thay cho lúa.
- Câu 6.** Một giải pháp quan trọng đang được đề cập nhiều nhằm giải quyết vấn đề lũ lụt kéo dài ở ĐB sông Cửu Long là :
- A. Tăng cường xây dựng hệ thống đê bao quanh các sông.
- B. Chung sống với lũ và khai thác những lợi thế do lũ đem lại.
- C. Tăng cường xây dựng các công trình thủy lợi để thoát lũ.
- D. Xây dựng các đập và hồ chứa ở thượng nguồn các sông.
- Câu 7.** Cần Thơ là thành phố, trung tâm công nghiệp quan trọng nhất của ĐB sông Cửu Long nhờ vào lợi thế :
- A. Vị trí trung tâm của cả đồng bằng.
- B. Có cơ sở năng lượng quan trọng là nhà máy điện Trà Nóc.
- C. Có trường đại học lớn nhất khu vực.
- D. Có cảng nội địa là cửa ngõ của cả tiểu vùng Mê Công.
- Câu 8.** Cơ sở quan trọng để tăng sản lượng lương thực ở Đồng bằng sông Cửu Long là:
- A. Khai thác đất trồng lúa từ các bãi bồi ven sông, ven biển.
- B. Đẩy mạnh hơn nữa việc thâm canh, tăng vụ.
- C. Thực hiện khai hoang và cải tạo đất phèn, đất mặn.
- D. Kết hợp khai hoang mở rộng diện tích với tăng hệ số sử dụng đất.
- Câu 9.** Năm 2005, tỉnh nào của ĐB sông Cửu Long dẫn đầu cả nước về sản lượng lúa và thủy sản?
- A. Cà Mau và Kiên Giang.                      B. Cà Mau và An Giang.
- C. An Giang và Kiên Giang.                      A. An Giang và Đồng Tháp.
- Câu 10.** Điểm giống nhau dễ nhận thấy nhất trong sản xuất lúa ở ĐB sông Hồng và ĐB sông Cửu Long là :
- A. Đông xuân là vụ lúa quan trọng, có năng suất cao nhất.
- B. Hè thu là vụ lúa quan trọng, có năng suất cao nhất.
- C. Khả năng tăng vụ còn nhiều vì hệ số sử dụng đất còn thấp.
- D. Có lương thực bình quân cao hơn mức bình quân cả nước.
- Câu 11.** Loại cây công nghiệp lâu năm ở Đồng bằng sông Cửu Long có diện tích lớn nhất:
- A. Dừa.                      B. Hồ tiêu.                      C. Điều                      D. Dâu tằm.
- Câu 12.** Bến Tre là tỉnh có diện tích lúa thấp nhất của Đồng bằng sông Cửu Long vì :
- A. Đây là tỉnh có diện tích tự nhiên nhỏ nhất đồng bằng.

- B. Đây là tỉnh có dân số đông mật độ cao nhất đồng bằng.
- C. Đây là tỉnh dẫn đầu đồng bằng về trồng cây công nghiệp.
- D. Phần lớn diện tích của tỉnh là đất nhiễm phèn, nhiễm mặn.

**Câu 13.** Dựa vào bảng số liệu sau đây về sản lượng thủy sản của cả nước và ĐB sông Cửu Long. (Đơn vị: triệu tấn)

Vùng	Năm	1995	2000	2002	2005
	Cả nước		1,58	2,25	2,64
Đồng bằng sông Cửu Long		0,82	1,17	1,36	1,84

Nhận định nào sau đây chưa chính xác về sản xuất thủy sản của Đồng bằng sông Cửu Long ?

- A. Sản lượng thủy sản của Đồng bằng sông Cửu Long tăng liên tục.
  - B. Sản lượng thủy sản của Đồng bằng sông Cửu Long tăng nhanh hơn cả nước.
  - C. Đồng bằng sông Cửu Long luôn chiếm trên 50% sản lượng thủy sản cả nước.
  - D. Năm 2005, Đồng bằng sông Cửu Long có tỉ trọng thấp nhất trong các năm.
- Câu 14.** Đây không phải là một trong những đặc điểm sản xuất lúa của Đồng bằng sông Cửu Long.

- A. Chiếm hơn 50% sản lượng lúa cả nước.
- B. Đóng góp phần lớn nhất trong lượng gạo xuất khẩu của cả nước.
- C. Có nhiều tỉnh đạt sản lượng trên 1,0 triệu tấn/năm.
- D. Có năng suất lúa cao nhất nước.

**Câu 15.** Điểm khác nhau dễ nhận thấy nhất về đặc điểm tự nhiên giữa ĐB sông Hồng và ĐB sông Cửu Long là :

- A. Đất đai.
- B. Khí hậu.
- C. Thủy văn.
- D. Sinh vật.

**Câu 16.** Vùng thượng và hạ châu thổ ở Đồng bằng sông Cửu Long đều có chung đặc điểm là :

- A. Độ cao dao động từ 2 – 4 m so với mực nước biển.
- B. Đất phù sa bị nhiễm mặn.
- C. Chịu tác động của sóng biển và thủy triều
- D. Những vùng trũng bị ngập nước vào mùa mưa.

**Câu 17.** Để phát triển bền vững nền kinh tế - xã hội và môi trường, Đồng bằng sông Cửu Long cần phải:

- A. Phá thế độc canh cây lúa, mở rộng diện tích trồng cây công nghiệp và cây ăn quả.
- B. Bảo vệ rừng tràm và rừng ngập mặn ven biển.
- C. Khai thác tổng thể biển - đảo - đất liền gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.
- D. Đẩy mạnh nuôi trồng và chế biến thủy hải sản.

**Câu 18.** Hệ sinh thái rừng phổ biến ở Đồng bằng sông Cửu Long là :

- A. Rừng ngập mặn và rừng nhiệt đới rụng lá.
- B. Rừng tràm và rừng thưa nhiệt đới.

- C. Rừng khộp và rừng ngập mặn D. Rừng ngập mặn và rừng tràm.
- Câu 19.** Rừng tràm và rừng ngập mặn ở Đồng bằng sông Cửu Long bị chặt phá bừa bãi sẽ dẫn tới :
- A. Nước mặn lấn sâu vào đất liền. B. Hình thành các vùng nuôi trồng thủy sản.  
C. Môi trường sinh thái bị phá vỡ.  
D. Nguy cơ lũ lụt sẽ càng nghiêm trọng hơn.
- Câu 20.** Để cải tạo tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long, biện pháp quan trọng hàng đầu là :
- A. Tăng cường công tác thủy lợi. B. Khai hoang mở rộng diện tích.  
C. Tận dụng diện tích mặt nước để nuôi trồng thủy sản.  
D. Phải thay đổi cơ cấu giống lúa, cơ cấu mùa vụ, đẩy mạnh thâm canh.
- Câu 21.** Tăng cường công tác thủy lợi ở Đồng bằng sông Cửu Long là để :
- A. Để thoát lũ trong mùa mưa B. Để thâm canh tăng vụ mở rộng diện tích.  
C. Để phát triển nghề nuôi trồng thủy sản.  
D. Để giữ được nước ngọt trong mùa khô và thoát lũ trong mùa mưa.
- Câu 22.** Đất phù sa ngọt ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long có đặc điểm :
- A. Thường bị ngập úng quá sâu trong mùa mưa.  
B. Thành phần cơ giới chủ yếu là sét, đất quá chặt.  
C. Tình trạng bốc phèn quá mạnh trong mùa khô.  
D. Khoảng 2/3 diện tích bị nhiễm mặn trong mùa khô.
- Câu 23.** Khả năng mở rộng diện tích đất nông nghiệp ở Đồng bằng sông Cửu Long chủ yếu dựa vào :
- A. Cải tạo các vùng đất bị nhiễm phèn và nhiễm mặn.  
B. Cải tạo vùng đất mới bồi ở các vùng cửa sông, ven biển.  
C. Cải tạo vùng đất bạc màu ở vùng Đồng Tháp Mười và bán đảo Cà Mau.  
D. Cải tạo vùng đất bị nhiễm phèn ở vùng trũng Hà Tiên.
- Câu 24.** Biện pháp kỹ thuật quan trọng nhất để cải tạo đất chua mặn ở Đồng bằng sông Cửu Long là :
- A. Phát triển nghề nuôi trồng thủy sản nước lợ. B. Tích cực làm thủy lợi.  
C. Cơ giới hóa các khâu làm đất. D. Bón phân thích hợp.
- Câu 25.** Sự xâm nhập mặn ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long diễn ra mạnh nhất vào thời gian
- A. Từ tháng 3 đến tháng 8 B. Từ tháng 9 đến tháng 4 năm sau.  
C. Từ tháng 5 đến tháng 10 D. Từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau.
- Câu 26.** Sông ngòi, kênh rạch chằng chịt ở Đồng bằng sông Cửu Long không thuận lợi cho việc:
- A. Phát triển nghề nuôi cá, tôm nước ngọt.  
B. Phát triển nghề khai thác, chế biến thủy sản.

- C. Phát triển giao thông vận tải đường bộ.  
D. Phát triển giao thông vận tải đường thủy.
- Câu 27.** Giá trị kinh tế của rừng ngập mặn đối với đời sống nhân dân vùng Đồng bằng sông Cửu Long :
- A. Ngăn chặn sự xâm nhập mặn vào sâu trong đất liền.  
B. Chấn sóng, cố định đất, mở rộng diện tích đồng bằng.  
C. Là môi trường sống của các loài sinh vật.  
D. Cung cấp gỗ củi, cây dược liệu và nguồn thực phẩm.
- Câu 28.** Khó khăn nhất cho sản xuất cây lương thực ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long vào thời gian từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau là :
- A. Đất bị ngập úng quá sâu.                      B. Tình trạng bốc phèn.  
C. Đất bị nhiễm mặn.                                D. 2/3 diện tích đất bị ngập úng và nhiễm mặn.
- Câu 29.** Để trở thành vùng trọng điểm lương thực - thực phẩm hàng hóa số 1 của cả nước, Đồng bằng sông Cửu Long cần phải :
- A. Gắn liền giữa sử dụng hợp lý với việc cải tạo tự nhiên.  
B. Khai thác tốt tiềm năng về đất đai, khí hậu và nguồn nước.  
C. Kết hợp đồng bộ các chính sách kinh tế - xã hội và giải pháp công nghệ trong việc cải tạo tự nhiên.  
D. Phải đầu tư mạnh cho công tác thủy lợi, giữ được nước ngọt trong mùa khô.
- Câu 30.** Về sản xuất lương thực - thực phẩm, Đồng bằng sông Cửu Long có ưu thế hơn hẳn các vùng khác về :
- A. Chăn nuôi lợn và gia cầm.                      B. Trình độ thâm canh.  
C. Diện tích gieo trồng.                              D. Năng suất lúa.
- Câu 31.** Năm 2005, diện tích trồng lúa của Đồng bằng sông Cửu Long là 3,80 triệu ha, sản lượng 17,4 triệu tấn. Nếu năng suất lúa tăng lên 61,1 tạ/ha thì diện tích trồng lúa của vùng sẽ giảm đi:
- A. 3,00 triệu ha.                                      B. 2,50 triệu ha.  
C. Trên 1,50 triệu ha.                                D. Gần 1,00 triệu ha.
- Câu 32.** Diện tích gieo trồng lúa của Đồng bằng sông Cửu Long năm 2005 là 3,80 triệu ha, năng suất 45,8 tạ/ha. Nếu chuyển 60,0 vạn ha đất lúa sang trồng cây ăn quả và năng suất tăng lên 54 tạ/ha thì sản lượng lúa của Đồng bằng sông Cửu Long sẽ tăng thêm là
- A. Trên 1,70 triệu tấn.                              B. Dưới 1,70 triệu tấn.  
C. Khoảng 124 000 tấn.                              D. Không tăng.
- Câu 33.** Để tăng sản lượng lương thực, Đồng bằng sông Cửu Long cần phải :
- A. Tăng hệ số sử dụng đất, mở rộng diện tích đất hoang hóa, đẩy mạnh thâm canh.  
B. Tăng cường công tác thủy lợi, giữ được nước ngọt trong mùa khô.  
C. Thay đổi cơ cấu giống lúa và cơ cấu mùa vụ; tăng diện tích lúa mùa và giảm diện tích lúa hè thu.

D. Tăng diện tích lúa hè thu, giảm diện tích lúa đông xuân.

**Câu 34.** Để nâng cao chất lượng các mặt hàng xuất khẩu, Đồng bằng sông Cửu Long cần phải:

- A. Đẩy mạnh thâm canh tăng vụ, cải tiến giống, thức ăn.
- B. Phát triển công nghiệp chế biến, chú ý kỹ thuật sản xuất.
- C. Kết hợp giữa nông - lâm - ngư với bảo vệ môi trường sinh thái.
- D. Củng cố và mở rộng thị trường xuất khẩu.

**C. ĐÁP ÁN**

1. B	2. D	3. A	4. A	5. A	6. B
7. A	8. D	9. C	10. A	11. A	12. C
13. D	14. D	15. B	16. D	17. C	18. D
19. C	20. A	21. D	22. B	23. A	24. B
25. D	26. C	27. D	28. B	29. C	30. C
31. D	32. D	33. A	34. B		

**Bài 57, 58.**

**VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ, AN NINH QUỐC PHÒNG  
Ở BIỂN ĐÔNG VÀ CÁC ĐẢO, QUẦN ĐẢO**

**A. KIẾN THỨC CƠ BẢN**

**1. Vùng biển và thềm lục địa của nước ta giàu tài nguyên**

- **Vùng biển:** nước ta có vùng biển rộng lớn trên 1 triệu ha, gồm vùng nội thủy, lãnh hải, tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và vùng thềm lục địa.

Nội thủy là vùng nước tiếp giáp với đất liền (phía trong đường cơ sở), vùng này được xem như lãnh thổ phần đất liền

Lãnh hải là vùng biển chủ quyền quốc gia, có chiều rộng là 12 hải lí, song song cách đều đường cơ sở về phía Biển và đường phân định các vịnh với các nước hữu quan.

Vùng tiếp giáp lãnh hải là vùng biển qui định nhằm đảm bảo cho việc thực hiện chủ quyền của nước ven biển, cũng được qui định là 12 hải lí. Việt Nam có quyền thực hiện các biện pháp bảo vệ an ninh quốc phòng, kiểm soát thuế quan, các qui định về y tế, môi trường, nhập cư...

Vùng đặc quyền kinh tế là vùng tiếp liền với lãnh hải và hợp với lãnh hải thành một vùng biển rộng 200 hải lí tính từ mép ngoài đường cơ sở. Việt Nam có quyền lợi hoàn toàn về kinh tế, nhưng vẫn để các nước khác được đặt ống dẫn dầu, cáp quang và tàu thuyền, máy bay tự do hoạt động theo Công ước quốc tế qui định

Thềm lục địa là phần ngầm dưới nước biển và phần đất dưới đáy biển thuộc phần lục địa kéo dài mở rộng ra ngoài lãnh hải cho đến bờ ngoài của rìa lục địa. Việt Nam có chủ quyền hoàn toàn về thăm dò, khai thác, bảo vệ và quản lí các tài nguyên thiên nhiên ở thềm lục địa của Việt Nam

## **b) Nước ta có điều kiện phát triển tổng hợp kinh tế biển**

Tài nguyên sinh vật: Biển nước ta có độ sâu trung bình (vịnh Bắc Bộ và vịnh Thái Lan là các vùng biển nông); biển nước ta nóng ẩm quanh năm, nhiều ánh sáng, giàu ôxi, độ muối trung bình 30 – 33%, rất đa dạng về thành phần loài, có nhiều đặc sản quý. Trên các đảo đá ven bờ ở Nam Trung Bộ có nhiều chim yến - một mặt hàng xuất khẩu có giá trị cao

Tài nguyên khoáng sản: dầu khí tự nhiên trong các bể trầm tích (sông Hồng, Trung Bộ, Cửu Long, Nam Côn Sơn, Thổ Chu – Mã Lai); Muối biển ( nguồn tài nguyên vô tận; Cát trắng (Quảng Ninh, Cam Ranh) để sản xuất thủy tinh cao cấp; Một số sa khoáng như ôxit titan có giá trị xuất khẩu .

Các điều kiện phát triển: Giao thông vận tải biển (ven biển có nhiều vũng, vịnh sâu kín gió, nhiều cửa sông thuận lợi cho xây dựng các hải cảng) ; Gần tuyến đường biển quốc tế ; Du lịch biển - đảo (có nhiều bãi tắm, phong cảnh đẹp); Khí hậu vùng biển nóng quanh năm lợi cho du lịch, nghỉ dưỡng.

Những khó khăn cần khắc phục đó là sự phức tạp của thiên nhiên ở Biển Đông đòi hỏi phải có vốn đầu tư lớn, công nghệ hiện đại.

## **2. Các đảo và quần đảo có ý nghĩa chiến lược trong phát triển kinh tế và bảo vệ an ninh vùng biển**

Thuộc vùng biển nước ta có trên 3000 đảo lớn nhỏ, có những đảo đông dân (Cái Bầu, Cát Bà, Lý Sơn, Phú Quý, Phú Quốc) ; có những đảo cụm lại thành quần đảo (Hoàng Sa, Trường Sa, Vân Đồn, Cô Tô, Cát Bà) ; các huyện đảo đông dân : Vân Đồn, Cô Tô (Quảng Ninh), Cát Hải, Bạch Long Vĩ (Hải Phòng), Côn Cỏ (Quảng Trị), Lý Sơn (Quảng Ngãi), Phú Quý (Bình Thuận), Côn Đảo (Bà Rịa - Vũng Tàu), Kiên Hải, Phú Quốc (Kiên Giang)...

Các đảo - quần đảo tạo thành hệ thống tiền tiêu bảo vệ đất liền, là nơi cư ngụ của các tàu thuyền đánh bắt hải sản xa bờ dài ngày. Việc khẳng định chủ quyền của nước ta đối với các đảo và quần đảo có ý nghĩa là cơ sở để khẳng định chủ quyền của nước ta đối với vùng thềm lục địa quanh đảo

Các huyện đảo của nước ta, tính đến năm 2006:

Vân Đồn và Cô Tô (tỉnh Quảng Ninh)

Cát Hải và Bạch Long Vĩ (thành phố Hải Phòng)

Côn Cỏ (tỉnh Quảng Trị)

Hoàng Sa (thành phố Đà Nẵng)

Lý Sơn (tỉnh Quảng Ngãi)

Trường Sa (tỉnh Khánh Hoà)

Phú Quý (tỉnh Bình Thuận)

Côn Đảo (tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu)

Kiên Hải và Phú Quốc (tỉnh Kiên Giang)

## **3. Vấn đề khai thác tổng hợp và sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên biển - đảo**

### **a) Phải đặt vấn đề khai thác tổng hợp**

Hoạt động kinh tế biển rất đa dạng : Khai thác - nuôi trồng - chế biến thủy hải sản, khai thác - chế luyện khoáng sản, giao thông vận tải, du lịch biển...

Môi trường vùng biển không thể chia cắt được (nếu một vùng bị ô nhiễm sẽ ảnh hưởng trên diện rộng).

Môi trường đảo có sự biệt lập nhất định khác với đất liền do diện tích nhỏ, rất nhạy cảm trước tác động của con người (ví dụ, nếu rừng bị tàn phá có thể mất đi vĩnh viễn nguồn nước ngọt, biến đảo thành nơi con người không thể cư trú được).

**b) Khai thác hợp lí tài nguyên sinh vật biển - đảo**

Cần phải khai thác song song với bảo vệ và phát triển nguồn lợi.

Đẩy mạnh đánh bắt xa bờ.

Ngăn chặn việc đánh bắt làm tổn hại đến nguồn lợi, khai thác hợp lí nguồn lợi tổ chim yến trên các đảo đá.

Ngăn chặn tàu thuyền nước ngoài vi phạm vùng biển để đánh bắt hải sản.

**c) Khai thác tài nguyên khoáng sản**

Đẩy mạnh việc thăm dò, khai thác dầu khí trên vùng thềm lục địa, xây dựng các cơ sở lọc - hoá dầu ở dọc duyên hải, xây dựng tổ hợp khí - điện - đạm ở Phú Mỹ và một số nơi khác... Vấn đề đặt ra, là phải hết sức tránh để xảy ra sự cố môi trường trong thăm dò, khai thác, vận chuyển và chế biến dầu khí

Đẩy mạnh việc khai thác muối và các tài nguyên khoáng sản khác.

**d) Phát triển du lịch biển - đảo**

Tận dụng các bãi biển đẹp ở ven bờ để khai thác cho hoạt động du lịch, cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới các trung tâm du lịch biển, đầu tư cơ sở vật chất - kĩ thuật phục vụ cho ngành du lịch (đặc biệt là các khu du lịch Hạ Long – Cát Bà - Đồ Sơn (ở Quảng Ninh và Hải Phòng), Nha Trang (Khánh Hoà), Vũng Tàu (Bà Rịa – Vũng Tàu)...

Có kế hoạch bảo vệ các vùng cảnh quan ven biển.

**e) Phát triển giao thông vận tải biển**

Đề tạo thế mở cửa cho các tỉnh duyên hải và cho nền kinh tế cả nước, trước hết cần tập trung cải tạo, nâng cấp các cụm cảng: Sài Gòn, Hải Phòng, Quảng Ninh, Đà Nẵng. Đầu tư xây dựng các cảng nước sâu như cảng: Cái Lân (Quảng Ninh), Nghi Sơn (Thanh Hoá), Vũng Áng (Hà Tĩnh), Dung Quất (Quảng Ngãi), Vũng Tàu (Bà Rịa – Vũng Tàu)... Ngoài ra, sẽ xây dựng hàng loạt các cảng nhỏ ở các tỉnh ven biển

Phát triển đường hàng hải nối đảo với đất liền, xây dựng các cầu cảng, các trạm thông tin viễn thông trên các đảo - quần đảo.

**4. Tăng cường hợp tác với các nước trong việc giải quyết các vấn đề Biển Đông và thềm lục địa**

Biển Đông là biển chung giữa Việt Nam với nhiều nước láng giềng. Vì vậy, hợp tác là nhân tố tạo ra sự phát triển ổn định trong khu vực, bảo vệ lợi ích của mỗi quốc gia, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ.

Nước ta có 2 vùng nước lịch sử (Vịnh Bắc Bộ và Vịnh Thái Lan) cần đàm phán với các nước liên quan: Tại vùng Vịnh Bắc Bộ, Việt Nam và Trung Quốc đã kí Hiệp định về việc phân định lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa; Hiệp định hợp tác nghề cá đã mở ra một giai đoạn mới trong việc hợp tác, quản lí, bảo vệ, khai thác và sử dụng có hiệu quả vịnh Bắc Bộ. Tại Vịnh Thái Lan và những vấn đề liên quan đến Biển Đông, các đảo - quần đảo là một vấn đề lớn đòi hỏi sự nỗ lực của Việt Nam và các nước liên quan

**B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM**

- Câu 1.** Vùng đặc quyền kinh tế của nước ta được xác định :
- A. Có chiều rộng 200 hải lý tính từ đường cơ sở.
  - B. Có chiều rộng 24 hải lý tính từ đường cơ sở.
  - C. Là vùng biển được quy định nhằm bảo đảm chủ quyền trên biển.
  - D. Là vùng biển thuộc chủ quyền quốc gia trên biển.
- Câu 2.** Các bãi tắm nổi tiếng của nước ta kể theo thứ tự từ bắc vào nam :
- A. Bãi Cháy, Sầm Sơn, Đồ Sơn, Vân Phong, Mũi Né, Vũng Tàu.
  - B. Đồ Sơn, Sầm Sơn, Bãi Cháy, Mũi Né, Vân Phong, Vũng Tàu.
  - C. Vân Phong, Bãi Cháy, Sầm Sơn, Mũi Né, Vân Phong, Vũng Tàu.
  - D. Bãi Cháy, Đồ Sơn, Sầm Sơn, Vân Phong, Mũi Né, Vũng Tàu.
- Câu 3.** Yên sào là đặc sản chủ yếu của vùng :
- A. Bắc Trung Bộ.
  - B. Duyên hải Nam Trung Bộ.
  - C. Đông Nam Bộ.
  - D. Đồng bằng sông Cửu Long.
- Câu 4.** Cảnh quan biển được công nhận là di sản thiên nhiên thế giới của nước ta là :
- A. Vũng Tàu.
  - B. Vịnh Hạ Long
  - C. Tuần Châu.
  - D. Hòn Ngọc Việt.
- Câu 5.** Đảo Phú Quý thuộc tỉnh :
- A. Khánh Hoà.
  - B. Bà Rịa - Vũng Tàu
  - C. Kiên Giang.
  - D. Bình Thuận.
- Câu 6.** Ở nước ta những tỉnh (thành) nào sau đây có hai huyện đảo ?
- A. Quảng Ninh, Đà Nẵng, Khánh Hoà.
  - B. Quảng Ninh, Hải Phòng và Kiên Giang.
  - C. Hải Phòng, Bà Rịa - Vũng Tàu và Quảng Trị.
  - D. Kiên Giang, Quảng Ngãi và Bình Thuận.
- Câu 7.** Bạch Long Vĩ là một huyện đảo của :
- A. Hải Phòng.
  - B. Quảng Ninh.
  - C. Kiên Giang.
  - D. Bà Rịa - Vũng Tàu.
- Câu 8.** Phải khai thác tổng hợp kinh tế biển vì :
- A. Hoạt động kinh tế biển rất đa dạng.
  - B. Tài nguyên biển đang bị suy thoái nghiêm trọng.
  - C. Nước ta giàu có về tài nguyên biển.
  - D. Biển Đông đang là vấn đề thời sự rất nhạy cảm.
- Câu 9.** Huyện đảo đang được đầu tư để phát triển mạnh ngành du lịch ở nước ta là :
- A. Lí Sơn.
  - B. Bạch Long Vĩ.
  - C. Phú Quý.
  - D. Phú Quốc.
- Câu 10.** Một trong những vấn đề mang tầm cỡ quốc tế đang được Nhà nước ta rất quan tâm để phát triển kinh tế, an ninh, quốc phòng ở vùng biển, đảo là :
- A. Đẩy mạnh việc đánh bắt xa bờ.
  - B. Bảo vệ môi trường biển.
  - C. Thăm dò và khai thác dầu khí.
  - D. Giải quyết vấn đề tranh chấp trên Biển Đông.
- Câu 11.** Theo tuyên bố ngày 12 - 5 - 1977, vùng biển thuộc chủ quyền biên giới quốc gia trên

biên của Việt Nam được xác định là :

- A. Tính đến mép ngoài của đường cơ sở.
- B. Tính đến mép ngoài của lãnh hải.
- C. Tính đến mép ngoài của vùng tiếp giáp lãnh hải.
- D. Phần phần đất chìm dưới mặt nước biển kéo dài ra ngoài lãnh hải cho đến rìa lục địa.

**Câu 12.** Đối với vùng đặc quyền kinh tế, Việt Nam cho phép các nước :

- A. Được thiết lập các công trình và các đảo nhân tạo.
- B. Được tổ chức khảo sát, thăm dò các nguồn tài nguyên.
- C. Được tự do hàng hải, hàng không, đặt ống dẫn dầu và cáp quang biển.
- D. Được phép khai thác hải sản và áp dụng các biện pháp chống gây ô nhiễm biển.

**Câu 13.** Vùng đặc quyền kinh tế của nước ta không thuận lợi cho việc :

- A. Phát triển các ngành khai thác hải sản.
- B. Bảo vệ chủ quyền biên giới quốc gia trên biển.
- C. Khai thác khoáng sản
- D. Giao thông vận tải, du lịch biển.

**Câu 14.** Nguồn tài nguyên có thể khai thác ổn định lâu dài trên vùng biển nước ta là :

- A. Dầu mỏ - khí đốt.
- B. Quặng titan.
- C. Năng lượng sóng biển và thủy triều.
- D. Hải sản.

**Câu 15.** Tài nguyên không bị hao kiệt của Biển Đông là :

- A. Dầu mỏ và khí thiên nhiên.
- B. Hải sản.
- C. Muối biển.
- D. Cát thủy tinh.

**Câu 16.** Huyện đảo có nghề khai thác biển và trồng tỏi nổi tiếng của cả nước là :

- A. Phú Quý.
- B. Lí Sơn.
- C. Côn Đảo.
- D. Phú Quốc.

**Câu 17.** Huyện đảo có tiềm năng phát triển du lịch và nổi tiếng cả nước về sản xuất nước mắm, hồ tiêu là :

- A. Cô Tô.
- B. Phú Quốc
- C. Lí Sơn.
- D. Bạch Long Vĩ.

**Câu 18.** Các huyện đảo thuộc tỉnh Quảng Ninh là :

- A. Phú Quốc, Vân Đồn.
- B. Vân Đồn, Cô Tô.
- C. Cô Tô, Cát Hải.
- D. Cát Hải, Bạch Long Vĩ.

**Câu 19.** Các huyện đảo thuộc các tỉnh ven biển Duyên hải miền Trung bao gồm :

- A. Cô Tô, Cát Hải, Bạch Long Vĩ.
- B. Côn Cỏ, Hoàng Sa, Lí Sơn, Trường Sa.
- C. Phú Quý, Côn Đảo, Kiên Hải.
- D. Phú Quốc, Vân Đồn.

**Câu 20.** Các huyện đảo lớn thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và Kiên Giang là :

- A. Kiên Hải, Phú Quốc, Vân Đồn.
- B. Cô Tô, Bạch Long Vĩ, Côn Cỏ.
- C. Hoàng sa, Lí Sơn, Trường Sa, Phú Quý
- D. Côn Đảo, Kiên Hải, Phú Quốc.

**Câu 21.** Để phát triển các ngành kinh tế biển theo hướng mở, trước hết cần đầu tư vào :

- A. Khai thác và chế luyện khoáng sản.
- B. Khai thác và chế biến hải sản.



**Câu 28.** Ở nước ta, tài nguyên có triển vọng khai thác lớn nhưng chưa được chú ý đúng mức :

- A. Tài nguyên đất. B. Tài nguyên biển.  
C. Tài nguyên rừng. D. Tài nguyên khoáng sản.

**Câu 29.** Huyện đảo có nghề nuôi trai ngọc nổi tiếng cả nước là :

- A. Phú Quốc. B. Cô Tô C. Bạch Long Vĩ. D. Lí Sơn.

**Câu 30.** Huyện đảo có nghề nuôi bào ngư nổi tiếng cả nước hiện nay là :

- A. Lí Sơn. B. Cô Tô. C. Bạch Long Vĩ. D. Phú Quốc.

**C. ĐÁP ÁN**

1. A	2. D	3. B	4. B	5. D	6. B
7. A	8. A	9. D	10. D	11. B	12. C
13. B	14. C	15. C	16. B	17. B	18. B
19. B	20. D	21. C	22. C	23. D	24. A
25. A	26. B	27. A	28. B	29. B	30. C

**Bài 59.**

**CÁC VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM**

**A. KIẾN THỨC CƠ BẢN**

**1. Đặc điểm**

Vùng kinh tế trọng điểm là vùng hội tụ đầy đủ nhất các điều kiện phát triển và có ý nghĩa quyết định đối với nền kinh tế của cả nước. Lãnh thổ được coi là vùng kinh tế trọng điểm phải có một số đặc điểm chủ yếu sau:

Bao gồm phạm vi của nhiều tỉnh, thành phố; ranh giới có thể thay đổi tùy theo thời gian tùy thuộc vào chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước

Hội tụ đầy đủ các thế mạnh, tập trung tiềm lực kinh tế và hấp dẫn các nhà đầu tư.

Có tỉ trọng lớn trong tổng GDP của quốc gia, tạo ra tốc độ phát triển nhanh cho cả nước, có thể hỗ trợ cho các vùng khác.

Có khả năng thu hút các ngành mới về công nghệ và dịch vụ để từ đó nhân rộng ra toàn quốc.

**2. Quá trình hình thành và tình hình phát triển**

**a. Quá trình hình thành:**

Vùng kinh tế trọng điểm của nước ta ra đời vào đầu thập niên 90 của thế kỉ XX, sau năm 2000 có mở rộng. Cả nước có 3 vùng kinh tế trọng điểm : Bắc Bộ, miền Trung, Nam Bộ.

Vùng kinh tế trọng điểm	Đầu thập kỉ 90 của thế kỉ XX	Sau năm 2000
Phía Bắc	Hà Nội, Hưng Yên, Hải Dương. Hải Phòng, Quảng Ninh	Thêm 3 tỉnh: Hà Tây, Vĩnh Phúc và Bắc Ninh
Miền Trung	Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng	Thêm tỉnh Bình Định

	Nam, Quảng Ngãi	
Phía Nam	TP Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng tàu, Bình Dương	Thêm 4 tỉnh: Bình Phước, Tây Ninh, Long An, Tiền Giang

**b. Thực trạng phát triển kinh tế:**

Chi số	Ba vùng	Trong đó		
		P.Bắc	M.Trung	P.Nam
Tốc độ tăng trưởng TB giai đoạn 2001-2005 (%)	11,7	11,2	10,7	11,9
% GDP so với cả nước	66,9	18,9	5,3	42,7
Cơ cấu GDP (%) phân theo ngành	100,0	100,0	100,0	100,0
Nông – lâm – ngư	10,5	12,6	25,0	7,8
Công nghiệp – xây dựng	52,5	42,2	36,6	59,0
Dịch vụ	37,0	45,2	38,4	33,2
% kim ngạch xuất khẩu so với cả nước	64,5	27,0	2,2	35,3

**3. Ba vùng kinh tế trọng điểm**

**a) Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ**

Gồm 8 tỉnh, thành phố, diện tích 15,3 nghìn km<sup>2</sup>, dân số (2006) là 13,7 triệu người (chiếm 4,7% diện tích tự nhiên và 16,3% dân số cả nước).

Vùng hội tụ nhiều thế mạnh để phát triển kinh tế - xã hội: Vị trí địa lý thuận lợi cho việc giao lưu trong nước và quốc tế; có Hà Nội là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá, khoa học thuộc loại lớn nhất cả nước. Hai quốc lộ 5 và 18 gắn kết cả Bắc Bộ với cụm cảng Hải Phòng – Cái Lân. Nguồn lao động đông, chất lượng cao nhất cả nước; Có lịch sử phát triển lâu đời với nền văn minh lúa nước. Các ngành công nghiệp phát triển sớm, nhiều ngành có ý nghĩa toàn quốc nhờ gần vùng nguyên liệu, nhiên liệu, khoáng sản, lao động và thị trường tiêu thụ. Tiềm năng cho phát triển du lịch đa dạng.

Để đẩy mạnh phát triển kinh tế của vùng cần giải quyết một số vấn đề liên quan đến các ngành kinh tế : Phát triển các ngành công nghiệp có hàm lượng kĩ thuật cao, không gây ô nhiễm môi trường, tạo sức cạnh tranh trên thị trường; xây dựng khu công nghiệp tập trung; chú ý phát triển các hoạt động thương mại, du lịch; phát triển nông nghiệp sản xuất hàng hoá, chất lượng cao.

**b) Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung**

Gồm 5 tỉnh, thành phố, diện tích 27953,2 km<sup>2</sup>, dân số (2006) là 6,3 triệu người (chiếm 8,5% về diện tích và 7,4% số dân của cả nước).

Vùng có nhiều thế mạnh để phát triển kinh tế, mặc dù việc khai thác hiện nay chưa tương xứng với tiềm năng: Nằm ở vị trí chuyển tiếp giữa các vùng phía bắc và phía nam qua quốc lộ 1A và đường sắt Thống Nhất, có 2 sân bay quốc tế (Đà Nẵng, Phú Bài) và sân bay Chu Lai, là cửa ngõ thông ra biển của Tây Nguyên và Nam Lào, thuận lợi đối với phát triển kinh tế và giao lưu hàng hoá. Thế mạnh hàng đầu của vùng là khai thác tổng hợp tài nguyên biển, khoáng sản, rừng cho phát triển du lịch dịch vụ, nuôi trồng thủy sản, công nghiệp chế biến nông – lâm – ngư và một số ngành khác nhằm chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá

Trên lãnh thổ của vùng đang triển khai những dự án lớn, trong tương lai sẽ hình thành các ngành công nghiệp trọng điểm dựa vào lợi thế về tài nguyên và thị trường; đầu tư phát

triển các vùng chuyên sản xuất hàng hoá nông nghiệp, thủy sản và các ngành thương mại dịch vụ du lịch..

**c) Vùng kinh tế trọng điểm Nam Bộ**

Gồm 8 tỉnh, thành phố, diện tích 30,585,7 km<sup>2</sup>, dân số (2006) 15,2 triệu người (chiếm 9,2% về diện tích và 18,1% số dân cả nước).

Đây là khu vực bản lề giữa Tây Nguyên, Duyên hải Nam Trung Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long, tập trung đầy đủ các thế mạnh về tự nhiên, kinh tế - xã hội.

Tài nguyên nổi trội là dầu khí ở thềm lục địa; dân cư đông, lao động dồi dào, có chất lượng cao; cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất – kĩ thuật khá tốt và đồng bộ; vùng này tập trung tiềm lực kinh tế mạnh nhất và có trình độ phát triển kinh tế cao nhất cả nước

Vấn đề đặt ra, trong những năm tiếp theo cần phát triển mạnh các ngành công nghiệp cơ bản, trọng điểm, công nghệ cao; hình thành các khu công nghiệp tập trung để thu hút đầu tư trong và ngoài nước. Đẩy mạnh các ngành thương mại, tín dụng, ngân hàng, du lịch...

**B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM**

- Câu 1.** Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ đang dẫn đầu 3 vùng trọng điểm về :
- A. Diện tích. B. Mật độ dân số. C. GDP. D. Giá trị sản xuất công nghiệp.
- Câu 2.** So với trước năm 2000, vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ đã tăng thêm :
- A. 2 tỉnh. B. 5 tỉnh. C. 3 tỉnh. D. 4 tỉnh.
- Câu 3.** Tỉnh được tăng thêm vào vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ sau năm 2000.
- A. Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hà Tây. B. Quảng Ninh, Hà Tây, Bắc Ninh.  
C. Hải Dương, Vĩnh Phúc, Hưng Yên. D. Hưng Yên, Nam Định, Vĩnh Phúc.
- Câu 4.** Tỉnh nằm ở vị trí trung tâm của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.
- A. Thành phố Đà Nẵng. B. Tỉnh Quảng Nam.  
C. Tỉnh Quảng Ngãi. D. Tỉnh Bình Định.
- Câu 5.** Ba cực phát triển của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ được xác định trước năm 2000 là :
- A. Hà Nội - Hải Phòng - Nam Định B. Hà Nội - Hải Dương - Hải Phòng.  
C. Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh. D. Hà Nội - Vĩnh Phúc - Hải Phòng.
- Câu 6.** Ba vùng kinh tế trọng điểm đều có chung đặc điểm là :
- A. Có các đô thị đặc biệt làm hạt nhân cho sự hình thành của vùng.  
B. Hội tụ đầy đủ các thế mạnh, tập trung tiềm lực kinh tế, hấp dẫn các nhà đầu tư.  
C. Có số dân trên 10 triệu người, lực lượng lao động dồi dào, có tay nghề cao.  
D. Có tỉ lệ dân thành thị cao gấp đôi tỉ lệ dân thành thị của cả nước.
- Câu 7.** Vùng kinh tế trọng điểm Nam Bộ :
- A. Tốc độ tăng trưởng kinh tế thời kì 2001 - 2005 chậm nhất trong 3 vùng trọng điểm.  
B. Có số tỉnh thành tham gia nhiều nhất trong 3 vùng trọng điểm.  
C. Có cơ cấu GDP tiến bộ nhất trong ba vùng trọng điểm.

- D. Có mật độ dân số cao nhất trong ba vùng trọng điểm.
- Câu 8.** Sau năm 2001, tỉnh, thành phố của Đồng bằng sông Cửu Long tham gia vào vùng kinh tế trọng điểm Nam Bộ là.
- A. An Giang và Long An.                      B. Bến Tre và Trà Vinh.  
C. Long An và Tiền Giang.                      D. Cần Thơ và Tiền Giang.
- Câu 9.** So với 2 vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và Nam Bộ thì vùng kinh tế trọng điểm miền Trung :
- A. Có quy mô về diện tích và dân số lớn hơn.  
B. Có quy mô về diện tích và dân số nhỏ hơn nhưng có tốc độ phát triển nhanh hơn.  
C. Có tốc độ tăng trưởng GDP chậm nhất.  
D. Có quy mô nhỏ hơn nhưng có nhiều lợi thế để phát triển hơn.
- Câu 10.** Việc hình thành vùng kinh tế trọng điểm ở nước ta nhằm mục đích :
- A. Tạo ra hạt nhân phát triển cho từng vùng.  
B. Xoá bớt sự cách biệt về trình độ phát triển giữa các vùng.  
C. Tạo điều kiện để đầu tư có trọng điểm trong khi nguồn vốn của nước ta có hạn.  
D. Thu hút nguồn đầu tư của nước ngoài vào khai thác tài nguyên
- Câu 11.** Đặc điểm quan trọng nhất của vùng kinh tế trọng điểm là :
- A. Tập trung các tỉnh, thành phố có lợi thế về vị trí, tài nguyên, ranh giới cố định.  
B. Hội tụ đầy đủ các thế mạnh ; tập trung tiềm lực kinh tế ; hấp dẫn các nhà đầu tư.  
C. Có tỉ trọng lớn trong GDP của cả nước, tạo ra tốc độ tăng trưởng nhanh cho cả nước và có thể hỗ trợ cho các vùng khác.  
D. Có khả năng thu hút các ngành công nghiệp và dịch vụ then chốt.
- Câu 12.** Phải xây dựng trên lãnh thổ nước ta ba vùng kinh tế trọng điểm bởi vì :
- A. Đặc điểm lãnh thổ kéo dài, hẹp ngang, điều kiện kinh tế xã hội có sự phân dị giữa các vùng, trình độ phát triển kinh tế còn thấp.  
B. Yêu cầu của việc đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, hội nhập với khu vực và quốc tế.  
C. Để tận dụng những tiến bộ của khoa học kĩ thuật trên thế giới, rút ngắn khoảng cách tụt hậu so với các nước có nền kinh tế phát triển.  
D. Để tập trung tiềm lực vào những vùng có điều kiện thuận lợi nhất.
- Câu 13.** Nhận định nào dưới đây là chưa hợp lí trước khi xây dựng các vùng kinh tế trọng điểm :
- A. Không thể đầu tư phát triển kinh tế đồng đều cho tất cả các vùng lãnh thổ.  
B. Ưu tiên đầu tư vào những vùng có tiềm lực kinh tế, từ đó tạo sự phát triển lan tỏa sang các vùng khác.  
C. Vẫn còn tồn tại những vùng trong tình trạng chậm phát triển hoặc trì trệ.  
D. Khi tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt ở mức cao, yêu cầu phải có trọng điểm đầu tư phát triển.
- Câu 14.** Vùng kinh tế trọng điểm được hiểu là vùng :





- Câu 7.** Mưa phùn là loại mưa :
- Diễn ra vào đầu mùa đông ở miền Bắc.
  - Diễn ra ở đồng bằng và ven biển miền Bắc và đầu mùa đông.
  - Diễn ra vào nửa sau mùa đông ở miền Bắc.
  - Diễn ra ở đồng bằng và ven biển miền Bắc vào nửa sau mùa đông.
- Câu 8.** Đây là nhiệt độ trung bình năm của lần lượt các địa điểm : Lũng Cú, Sầm Sơn, Hà Tiên, Vạn Ninh, Đèo Ngang.
- 21,3°C ; 23,5°C ; 24°C ; 25,9°C ; 26,9°C.
  - 21,3°C ; 26,9°C ; 25,9°C ; 23,5°C ; 24°C.
  - 26,9°C ; 25,9°C ; 24°C ; 23,5°C ; 21,3°C.
  - 21,3°C ; 23,5°C ; 26,9°C ; 25,9°C ; 24°C.
- Câu 9.** “Địa thế cao hai đầu, thấp ở giữa, chạy theo hướng tây bắc - đông nam”. Đó là đặc điểm núi của vùng :
- Tây Bắc.
  - Đông Bắc.
  - Trường Sơn Bắc.
  - Trường Sơn Nam.
- Câu 10.** Đây là biên độ nhiệt hằng năm lần lượt của Hà Nội, Huế, Nha Trang, Thành phố Hồ Chí Minh.
- 3,2°C ; 4,1°C ; 9,3°C ; 11,9°C.
  - 11,9°C ; 9,3°C ; 4,1°C ; 3,2°C.
  - 9,3°C ; 11,9°C ; 4,1°C ; 3,2°C.
  - 4,1°C ; 3,2°C ; 11,9°C ; 9,3°C.
- Câu 11.** Ở nước ta hệ sinh thái xa-van trướng bụi nguyên sinh tập trung ở vùng :
- Nam Trung Bộ.
  - Cực Nam Trung Bộ.
  - Nam Bộ.
  - Tây Nguyên.
- Câu 12.** Nhận định đúng nhất về tài nguyên rừng của nước ta hiện nay là :
- Tài nguyên rừng đang tiếp tục bị suy giảm cả về số lượng lẫn chất lượng.
  - Dù tổng diện tích rừng đang được phục hồi nhưng chất lượng vẫn tiếp tục suy giảm.
  - Tài nguyên rừng của nước ta đang được phục hồi cả về số lượng lẫn chất lượng.
  - Chất lượng rừng đã được phục hồi nhưng diện tích rừng đang giảm sút nhanh.
- Câu 13.** Dựa vào bảng số liệu sau đây về diện tích rừng của nước ta qua một số năm :

(Đơn vị : triệu ha)

	1943	1975	1983	1990	1999	2003
Tổng diện tích rừng	14,3	9,6	7,2	9,2	10,9	12,1
Rừng tự nhiên	14,3	9,5	6,8	8,4	9,4	10,0
Rừng trồng	0,0	0,1	0,4	0,8	1,5	2,1

Nhận định đúng nhất là :

- Tổng diện tích rừng đã được khôi phục hoàn toàn.
- Diện tích rừng trồng tăng nhanh nên diện tích và chất lượng rừng được phục hồi.

- C. Diện tích và chất lượng rừng có tăng nhưng vẫn chưa phục hồi hoàn toàn.
- D. Diện tích rừng tự nhiên tăng nhanh hơn diện tích rừng trồng.

**Câu 14.** Đây là đặc điểm của bão ở nước ta :

- A. Diễn ra suốt năm và trên phạm vi cả nước.
- B. Tất cả đều xuất phát từ Biển Đông.
- C. Chi diễn ra ở khu vực phía bắc vĩ tuyến 16°B.
- D. Mùa bão chậm dần từ bắc vào nam.

**Câu 15.** Năm 2005, dân số nước ta là 83 triệu, tỉ lệ tăng dân là 1,3%. Nếu tỉ lệ này không đổi thì dân số nước ta đạt 166 triệu vào năm :

- A. 2069.                      B. 2059.                      C. 2050.                      D. 2133.

**Câu 16.** Lao động nước ta đang có xu hướng chuyển từ khu vực quốc doanh sang các khu vực khác vì :

- A. Khu vực quốc doanh làm ăn không có hiệu quả.
- B. Kinh tế nước ta đang từng bước chuyển sang cơ chế thị trường.
- C. Tác động của công nghiệp hoá và hiện đại hoá.
- D. Nước ta đang thực hiện nền kinh tế mở thu hút mạnh đầu tư nước ngoài.

**Câu 17.** Chất lượng nguồn lao động của nước ta được nâng lên nhờ :

- A. Việc đẩy mạnh công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước.
- B. Việc tăng cường xuất khẩu lao động sang các nước phát triển.
- C. Những thành tựu trong phát triển văn hoá, giáo dục, y tế.
- D. Tăng cường giáo dục hướng nghiệp và dạy nghề trong trường phổ thông.

**Câu 18.** Chỉ tiêu về chất lượng cuộc sống được đưa ra nhằm mục đích :

- A. Theo dõi tình hình phát triển của các quốc gia.
- B. So sánh trình độ phát triển kinh tế - xã hội của các quốc gia.
- C. Đánh giá tình hình kinh tế - xã hội của thế giới.
- D. Giải quyết tình trạng phát triển không đều giữa các quốc gia.

**Câu 19.** Đây là nhóm các đô thị loại II của nước ta :

- A. Thái Nguyên, Nam Định, Việt Trì, Hải Dương, Hội An.
- B. Vinh, Huế, Nha Trang, Đà Lạt, Nam Định.
- C. Biên Hoà, Mỹ Tho, Cần Thơ, Long Xuyên, Đà Lạt.
- D. Vũng Tàu, Plây-cu, Buôn Ma Thuột, Đồng Hới, Thái Bình.

**Câu 20.** Tăng trưởng GDP của nước ta trong thời gian qua có đặc điểm :

- A. Tăng trưởng không ổn định.                      B. Tăng trưởng rất ổn định.
- C. Tăng liên tục với tốc độ cao.                      D. Tăng liên tục nhưng tốc độ chậm.

**Câu 21.** Đây là một vấn đề lớn đang đặt ra trong việc sử dụng hợp lí đất nông nghiệp ở hầu hết các tỉnh Duyên hải miền Trung.

- A. Trồng rừng phi lao để ngăn sự di chuyển của cồn cát.

- B. Quy hoạch các công trình thủy lợi để cải tạo đất.  
C. Thay đổi cơ cấu mùa vụ để tăng hệ số sử dụng đất.  
D. Sử dụng đất cát biển để nuôi trồng thủy sản.
- Câu 22.** Đất đai ở Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long có điểm giống nhau là :
- A. Khả năng mở rộng diện tích còn nhiều.  
B. Có diện tích mặt nước lớn còn khai thác được nhiều.  
C. Có quy mô lớn nên bình quân đầu người cao.  
D. Đã được thâm canh ở mức độ cao.
- Câu 23.** Hình thành các vùng chuyên canh đã thể hiện :
- A. Sự phân bố cây trồng cho phù hợp hơn với các vùng sinh thái nông nghiệp.  
B. Sự thay đổi cơ cấu cây trồng cho phù hợp với điều kiện sinh thái nông nghiệp.  
C. Sự khai thác có hiệu quả hơn nền nông nghiệp nhiệt đới của nước ta.  
D. Cơ cấu cây trồng đang được đa dạng hoá cho phù hợp với nhu cầu thị trường.
- Câu 24.** Đây không phải là tác động của khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa đến nông nghiệp của nước ta.
- A. Tạo điều kiện cho hoạt động nông nghiệp thực hiện suốt năm.  
B. Làm cho nông nghiệp nước ta song hành tồn tại hai nền nông nghiệp.  
C. Cho phép áp dụng các hệ thống canh tác khác nhau giữa các vùng.  
D. Làm tăng tính chất bấp bênh vốn có của nền nông nghiệp.
- Câu 25.** Đây là một trong những đặc điểm chủ yếu của sản xuất lương thực nước ta trong thời gian qua :
- A. Đồng bằng sông Cửu Long là vùng dẫn đầu cả nước về diện tích, năng suất và sản lượng lúa.  
B. Sản lượng lúa tăng nhanh nhờ mở rộng diện tích và đẩy mạnh thâm canh, nhất là đẩy mạnh thâm canh.  
C. Sản lượng lương thực tăng nhanh nhờ hoa màu đã trở thành cây hàng hoá chiếm trên 20% sản lượng lương thực.  
D. Nước ta đã trở thành quốc gia dẫn đầu thế giới về xuất khẩu gạo, mỗi năm xuất trên 4,5 triệu tấn.
- Câu 26.** Nhân tố có ý nghĩa hàng đầu tạo nên những thành tựu to lớn của ngành chăn nuôi nước ta trong thời gian qua là :
- A. Thú y phát triển đã ngăn chặn sự lây lan của dịch bệnh.  
B. Nhiều giống gia súc, gia cầm có chất lượng cao được nhập nội.  
C. Nguồn thức ăn cho chăn nuôi ngày càng được bảo đảm tốt hơn.  
D. Nhu cầu thị trường trong và ngoài nước ngày càng tăng.
- Câu 27.** Dựa vào bảng số liệu sau đây về sản lượng thủy sản của nước ta thời kì 1990 - 2005 :  
(Đơn vị : nghìn tấn)

	1990	1995	2000	2005
Sản lượng	890,6	1584,4	2250,5	3432,8
+ Khai thác	728,5	1195,3	1660,9	1995,4
+ Nuôi trồng	162,1	389,1	589,6	1437,4

Nhận định nào sau đây chưa chính xác ?

- A. Sản lượng thủy sản tăng nhanh, tăng liên tục và tăng toàn diện.  
 B. Nuôi trồng tăng gần 8,9 lần trong khi khai thác chỉ tăng hơn 2,7 lần.  
 C. Tốc độ tăng của nuôi trồng nhanh gấp hơn 2 lần tốc độ tăng của cả ngành.  
 D. Sản lượng thủy sản giai đoạn 2000 - 2005 tăng nhanh hơn giai đoạn 1990 - 1995.
- Câu 28.** Việc hình thành các vùng chuyên canh ở Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long thể hiện xu hướng :
- A. Tăng cường tình trạng độc canh.      B. Tăng cường chuyên môn hoá sản xuất.  
 C. Đẩy mạnh đa dạng hoá nông nghiệp.  
 D. Tăng cường sự phân hoá lãnh thổ sản xuất.
- Câu 29.** Đa dạng hoá nông nghiệp sẽ có tác động :
- A. Tạo nguồn hàng tập trung cho xuất khẩu.      B. Giảm bớt tình trạng độc canh.  
 C. Giảm thiểu rủi ro trước biến động của thị trường.  
 D. Tạo điều kiện cho nông nghiệp hàng hoá phát triển.
- Câu 30.** Đây là một trong những phương hướng nhằm hoàn thiện cơ cấu ngành công nghiệp nước ta.
- A. Đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm.  
 B. Tăng nhanh tỉ trọng các ngành công nghiệp nhóm A.  
 C. Cân đối tỉ trọng giữa nhóm A và nhóm B.  
 D. Xây dựng một cơ cấu ngành tương đối linh hoạt.
- Câu 31.** Đây không phải là một đặc điểm quan trọng của các ngành công nghiệp trọng điểm của nước ta hiện nay :
- A. Có thể mạnh lâu dài để phát triển.      B. Đem lại hiệu quả kinh tế cao.  
 C. Có tác động đến sự phát triển các ngành khác.  
 D. Chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu giá trị sản phẩm.
- Câu 32.** Đây là điểm khác nhau giữa các nhà máy nhiệt điện ở miền Bắc và các nhà máy nhiệt điện ở miền Nam.
- A. Các nhà máy ở miền Nam thường có quy mô lớn hơn.  
 B. Miền Bắc chạy bằng than, miền Nam chạy bằng dầu hoặc khí.  
 C. Miền Bắc nằm gần vùng nguyên liệu, miền Nam gần các thành phố.  
 D. Các nhà máy ở miền Bắc được xây dựng sớm hơn các nhà máy ở miền Nam.
- Câu 33.** Nhà máy thủy điện có công suất lớn đang được xây dựng ở Nghệ An là :
- A. A Vương.      B. Bản Vẽ.      C. Cần Đơn.      D. Đại Ninh.

- Câu 34.** Cà Ná, nơi sản xuất muối nổi tiếng của nước ta thuộc tỉnh :
- A. Nam Định. B. Quảng Ngãi. C. Ninh Thuận. D. Kiên Giang.
- Câu 35.** Các cơ sở chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa tập trung ở các đô thị lớn vì :
- A. Có lực lượng lao động dồi dào và thị trường tiêu thụ lớn.  
 B. Gần nguồn nguyên liệu và thị trường tiêu thụ.  
 C. Có lực lượng lao động dồi dào và gần nguồn nguyên liệu.  
 D. Có thị trường tiêu thụ lớn và đảm bảo kĩ thuật.
- Câu 36.** Đây là một trong những đặc điểm của mạng lưới đường ô tô của nước ta.
- A. Mật độ thuộc loại cao nhất khu vực. B. Hơn một nửa đã được trải nhựa.  
 C. Về cơ bản đã phủ kín các vùng. D. Chủ yếu chạy theo hướng bắc - nam.
- Câu 37.** Yếu tố có ý nghĩa quyết định để Trung du và miền núi Bắc Bộ trở thành vùng chuyên canh chè số 1 của nước ta là :
- A. Đất phe-ra-lit màu mỡ. B. Khí hậu có mùa đông lạnh.  
 C. Địa hình đồi núi là chủ yếu. D. Truyền thống canh tác lâu đời.
- Câu 38.** Đây là một trong 4 ngành công nghiệp trọng điểm của Đồng bằng sông Hồng.
- A. Vật liệu xây dựng. B. Hoá chất.  
 C. Luyện kim. D. Năng lượng.
- Câu 39.** Ý nghĩa lớn nhất của việc phát triển cơ sở hạ tầng giao thông vận tải ở Duyên hải Nam Trung Bộ là :
- A. Tạo điều kiện khai thác nguồn khoáng sản giàu có của vùng.  
 B. Khắc phục những yếu kém về cơ sở hạ tầng do hậu quả của chiến tranh và thiên tai.  
 C. Tạo ra thế mở cửa hơn nữa cho vùng và sự phân công lao động mới.  
 D. Tạo điều kiện cho việc xây dựng vùng trọng điểm kinh tế miền Trung.
- Câu 40.** Dựa vào bảng số liệu sau đây về sản lượng thủy sản của cả nước và Đồng bằng sông Cửu Long :

(Đơn vị : triệu tấn)

	1995	2000	2002	2005
Cả nước	1,58	2,25	2,64	3,43
Đồng bằng sông Cửu Long	0,82	1,17	1,36	1,84

Nhận định nào sau đây chưa chính xác về sản xuất thủy sản của Đồng bằng sông Cửu Long ?

- A. Sản lượng thủy sản của Đồng bằng sông Cửu Long tăng liên tục.  
 B. Sản lượng thủy sản của Đồng bằng sông Cửu Long tăng nhanh hơn cả nước.  
 C. Đồng bằng sông Cửu Long luôn chiếm trên 50% sản lượng thủy sản cả nước.  
 D. Năm 2005, Đồng bằng sông Cửu Long có tỉ trọng thấp nhất trong các năm.

**ĐÁP ÁN**

1. C	2. C	3. D	4. A	5. D	6. B	7. D	8. D
9. C	10. B	11. B	12. B	13. C	14. D	15. B	16. B
17. C	18. B	19. B	20. C	21. D	22. B	23. A	24. B
25. B	26. C	27. D	28. B	29. C	30. D	31. D	32. B
33. B	34. C	35. B	36. C	37. B	38. A	39. C	40. D

